**PHẦN I**

**THIÊN NHIÊN, CON NGƯỜI Ở CÁC CHÂU LỤC**

**CHƯƠNG XI- CHÂU Á**

**MỤC TIÊU CHUNG**

**1. Kiến thức**

- HS trình bày được những kiến thức cơ bản về các đặc điểm tự nhiên, dân cư, xã hội, đặc điểm phát triển kinh tế chung cũng như của một số khu vực ở châu Á.

**2. Kĩ năng**

- Sử dụng thành thạo các kĩ năng địa lí: Đọc, sử dụng bản đồ địa lí; đọc, phân tích, nhận xét biểu đồ, bảng số liệu, tranh ảnh về tự nhiên, dân cư, xã hội của châu lục, các khu vực, các quốc gia.

- Vận dụng các kiến thức đã học để hiểu và giải thích các hiện tượng, các vấn đề tự nhiên, kinh tế, xã hội xảy ra trên thế giới.

- Hình thành thói quen quan sát theo dõi thu thập thông tin...

**3. Thái độ**

- Có ý thức tôn trọng các giá trị kinh tế- văn hoá của nhân dân lao động trong và ngoài nước.

- Có thái độ tích cực trước các sự kiện xảy ra ở châu lục và trên thế giới.

Ngày soạn: ...............

Ngày dạy: ................. Tiết 1

**VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN**

**I**. **Mục tiêu bài học**

Sau bài học HS cần đạt được các yêu cầu sau:

**1. Kiến thức**

- Hiểu rõ vị trí địa lý, kích thước, đặc điểm địa hình và khoáng sản châu Á.

**2. Kĩ năng**

- Củng cố và ptriển kỹ năng đọc, phân tích và so sánh các đối tượng trên lược đồ.

**3. Thái độ**

- Có ý thức hành vi bảo vệ môi trường, tài nguyên khoáng sản.

**4. Năng lực**

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề. Giao tiếp, hợp tác, tính toán, ngôn ngữ, sử dụng CNTT.

- Năng lực bộ môn: sử dụng tranh ảnh, hình vẽ, mô hình, tự học, giải quyết vấn đề, tính toán, sử dụng CNTT, hợp tác, giao tiếp, ngôn ngữ.

**II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh**

- GV: - Lược đồ vị trí địa lí châu Á trên địa cầu

- Bản đồ tự nhiên châu Á

- Máy chiếu

- HS: SGK, vở bài tập.

**III. Phương pháp**

- Đàm thoại gợi mở, trực quan, GQVĐ, hoạt động nhóm...

**IV. Tiến trình giờ dạy- giáo dục**

**1. Ổn định lớp:** KTSS(1’)

**2. KTBC** (5’)

Kiểm tra việc chuẩn bị đồ dùng học tập bộ môn của HS.

- Vở ghi + Bài tập bản đồ + SGK + Atlát Việt Nam

- Các đồ dùng cần thiết để vẽ biểu đồ : thước kẻ + bút chì + com pa + thước đo độ + bút màu…

- Giíi thiÖu ch­¬ng tr×nh ®Þa lí 8: 2 phần : Châu Á và Địa lí VN(phần tự nhiên)

**3. Bài mới**

**ĐVĐ(1’)** Ở lớp 7 các em đã học về thiên nhiên và con người của năm châu lục rồi , hôm nay các em sẽ học tiếp thiên nhiên và con người của châu Á, là châu rộng lớn nhất ,có điều kiện tự nhiên phức tạp và đa dạng .Vậy bài học hôm nay giúp các em hiểu thêm các điều đó .

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung** |
| **HĐ1: Tìm hiểuVị trí địa lí và kích thước của châu lục**  ***- Thời gian****: 15 phút*  **\* Cách thức tiến hành**  Quan sát lược đồ H1.1/4 trả lời các câu hỏi sau:  **- Nhóm 1**: Điểm cực B- N- Đ- T phần đất liền của châu Á nằm ở vĩ độ và kinh độ nào?  **- Nhóm 2**: CA tiếp giáp với các đại dương và các châu lục nào?  **- Nhóm 3:** Chiều dài từ điểm cực B đến điểm cực N, chiều rộng từ bờ Đ sang bờ T nơi lãnh thổ rộng nhất là bao nhiêu km? CA nằm ở những bán cầu nào?  ***Gọi HS từng nhóm trả lời, HS khác bổ sung:***  ***GV tóm tắt, chuẩn kiến thức:***  **N 1:**  + Điểm cực B: Mũi Sê liu xkin: 77044'B  + Điểm cực N: Mũi Piai ở phía N bán đảo Malăc ca: 1016'B  + Điểm cực Đ: Bán đảo Chu côt xki: 1700T  + Điểm cực T: Mũi đất BaBa (Bán đảo Tiểu Á): 250Đ  **N 2**:  + CA tiếp giáp với Châu Âu và Châu Phi tiếp cận với châu ĐD  + Châu Á tiếp giáp với 3 đại dương là: BBD, ÂDĐ  **N 3**  + VÜ ®é : kÐo dµi 76o28’  + Kinh ®é më réng: 89o30’  + CA nằm chủ yếu ở BCB và BCĐ  ? Em hãy nêu nhận xét về qui mô lãnh thổ của CA?  - Là châu lục rộng lớn, là 1 bộ phận của lục địa Á- Âu  ? cho biÕt diÖn tÝch cña ch©u Á? So víi c¸c ch©u lôc kh¸c?  HS: - S 44,4 triÖu km2( kÓ c¶ ®¶o) = 1/3 S ®Êt næi trªn T§, gÊp 4 lÇn ch©u ¢u, r­ìi ch©u Phi.   * K/c: B-N: 8.500km   §-T: 9.200km  🡪ch©u Á lµ ch©u lôc réng lín nhÊt TG, lµm cho khÝ hËu ph©n ho¸ thµnh nhiÒu kiÓu kh¸c nhau nh­: KH Èm ë gÇn biÓn vµ KH kh« h¹n ë vïng lôc ®Þa.  ? Em hãy nêu nhận xét về qui mô lãnh thổ của CA?  - Là châu lục rộng lớn, là 1 bộ phận của lục địa Á- Âu  GV lưu ý HS: Điểm D không phải là điểm cực Đ của Châu Á  **HĐ2: Tìm hiểu đặc điểm địa hình và khoáng sản**  ***- Thời gian*** *18phút*  **\* Cách thức tiến hành**  GV hướng dẫn HS quan sát H1.2/5 trả lời các câu hỏi sau:  ? Châu Á có những dạng địa hình nào?  GV : Chia lớp thành 3 nhóm và quan sát BĐTN  **Nhóm 1**: Tìm và ghi tên các dãy núi chính của châu á ? nhận xét hướng núi ?  **Nhóm 2:** Tìm và ghi tên các sơn nguyên, cao nguyên lớn ở châu á ? ph©n bè?  **Nhóm 3**: Tìm ghi tên các đồng bằng lớn ở châu á? Ph©n bè? Tªn c¸c con s«ng chÝnh ch¶y trªn b¶n ®å ®ã?  HS: Hoạt động nhóm ghi kết quả vào phiếu  học tập cử 2 đại diện lên bảng  + 1 HS trình bày và chỉ trên bản đồ  + 1 HS ghi vào bảng phụ:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | Núi cao trên 5000m | Sơn nguyên | Đồng bằng | | Tên | Hymalaya, Côn luân, Thiên sơn, Nam sơn, Hinđucúc | Iran, Irap, Tây tạng, trung xiabia | Tây xibia, Hoa bắc, Hoa trung, Ấn hằng, Lưỡng hà... | | Đặc điểm | Cao đồ sộ, hướng B- N, Đ- T | Cao đồ sộ, rộng lớn | rộng lớn | | Phân bố | Trung tâm | Trung tâm | Rìa lục địa |   ***GV chuẩn kiến thức:***  GV: Làm rõ thêm khái niệm sơn nguyên: Đó là các KV cao nguyên có lẫn núi  GV: Bên cạnh những nơi địa hình cao còn có những nơi thấp hơn mực nước biển (Biển Chết ở TNA)  ? NhËn xÐt chung vÒ sù ph©n bè c¸c nói, s¬n nguyªn, ®ång b»ng trªn bÒ mÆt l·nh thæ?  (N»m xen kÏ nhau nh­: §B réng lín c¹nh hÖ thèng nói cao, ®å sé. C¸c bån ®Þa thÊp xen vµo gi÷a c¸c vïng nói vµ SN)  ? Nhận xét sự phân bố của các dạng địa hình? Đặc diểm đó có ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu?  HS: Núi, sơn nguyên ở trung tâm  Đồng bằng ở ven biển  Khí hậu phân hóa thành 2 kiểu: Lục địa và ven biển  GV yêu cầu HS Quan sát BĐTN châu Á, đọc bản chú giải  ? Em có nhận xét gì về nguồn khoáng sản của châu Á?  HS: Quan sát độc lập và trả lời  ? Châu Á có những khoáng sản chủ yếu nào? Chỉ trên bản đồ?  ? Dầu mỏ, khí đốt tập trung nhiều nhất ở những khu vực nào? ( TNA, §NA)  HS: lên bảng chỉ HS khác bổ sung  GV : Chuẩn xác kiến thức  🡪 GD ý thøc b¶o vÖ tµi nguyªn kho¸ng s¶n.  ..........................................................................  ........................................................................... | **1. Vị trí địa lí và kích thước của châu lục**  - Châu Á nằm ở nửa cầu Bắc, là một bộ phận của lục địa Á- Âu kéo dài từ vùng cực Bắc đến vùng Xích đạo.  - Là châu lục rộng lớn nhất thế giới: Diện tích phần đất liền: 41,5 triệu km2 (Tính cả đảo là 44,4 triệu km2)  **2. Đặc điểm địa hình và khoáng sản**  **a. Đặc điểm địa hình**  - Có nhiều hệ thống núi và sơn nguyên cao đồ sộ, tập trung chủ yếu ở trung tâm  - Có nhiều đồng bằng rộng lớn  - Các dãy núi chạy theo 2 hướng: Đ - T (hoặc gần T - Đ), B - N (hoặc gần B – N)  => Địa hình chia cắt, phức tạp.    **b. Khoáng sản**  Khoáng sản phong phú và có trữ lượng lớn: Dầu mỏ, khí đốt, than, kim loại màu... |

**4. Củng cố:** 4/

1. Xác định trên bản đồ treo tường các điểm cực của CA?

2. Chỉ trên bản đồ các dãy núi, sơn nguyên và đồng bằng lớn.

**5. HDVN** (1’)

- Học bài theo câu hỏi SGK và vở ghi

- Hoàn thành bài tập trong vở bài tập

- Chuẩn bị bài 2

+ Tìm hiểu sự phân hoá khí hậu và các kiểu khí hậu châu Á qua lược đồ và bài viết; phân tích mối quan hệ giữa vị trí địa lí, lãnh thổ, địa hình với khí hậu châu Á

**V. Rút kinh nghiệm**

|  |
| --- |
| Nội dung............................................................................................................... |
| Phương pháp........................................................................................................ |
| Thời gian............................................................................................................... |

***TTCM duyệt ngày ..tháng..năm 201..***

Ngày soạn:.............

Ngày dạy:.............. Tiết 2

**KHÍ HẬU CHÂU Á**

**I**. **Mục tiêu bài học**

Sau bài học HS cần:

**1. Kiến thức**

- Hiểu được tính phức tạp, đa dạng của khí hậu CA mà nguyên nhân chính là do vị trí địa lí, kích thước rộng lớn và địa hình bị chia cắt mạnh của lãnh thổ.

- Hiểu rõ được đặc điểm các kiểu khí hậu chính của châu Á.

**2. Kĩ năng**

- Củng cố và nâng cao kỹ năng phân tích, vẽ biểu đồ và đọc lược đồ khí hậu.

- Thu thập và xử lí thông tin về sự phân hoá khí hậu và các kiểu khí hậu châu Á qua lược đồ và bài viết; phân tích mối quan hệ giữa vị trí địa lí, lãnh thổ, địa hình với khí hậu châu Á

**\* KNS:**

- Tư duy: Thu thập và xử lí thông tin về sự phân hóa khí hậu và các kiểu khí hậu châu Á qua lược đồ và bài viết; phân tích mối quan hệ giữa vị trí địa lí, lãnh thổ và địa hình với khí hậu châu Á.

- Giao tiếp: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

- Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm, quản lí thời gian trong làm việc nhóm.

- Tự nhận thức: Tự nhận thức, thể hiện sự tự tin khi làm việc cá nhân, trình bày thông tin.

- Giải quyết vấn đề: Ra quyết định, khi thực hiện hoạt động 3 theo yêu cầu của GV

**3. Thái độ**

- Tham gia tích cực vào các hoạt động bảo vệ môi trường góp phần hạn chế biến đổi khí hậu.

**4. Năng lực**

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề. Giao tiếp, hợp tác, tính toán, ngôn ngữ, sử dụng CNTT.

- Năng lực bộ môn: sử dụng tranh ảnh, hình vẽ, mô hình, tự học, giải quyết vấn đề, tính toán, sử dụng CNTT, hợp tác, giao tiếp, ngôn ngữ.

**II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh**

- GV: - Các biểu đồ khí hậu thuộc các kiểu khí hậu chính

- Bản đồ khí hậu châu Á

- Máy chiếu

- HS: SGK, vở bài tập.

**III. Phương pháp dạy học**

- Đàm thoại gợi mở, trực quan, GQVĐ, hoạt động nhóm...

**IV. Tiến trình giờ dạy- giáo dục**

**1. Ổn định lớp(1’):** KT sĩ số và chuẩn bị bài của học sinh

**2. KTBC** (5’)

? Hãy nêu các đặc điểm của địa hình CA? Chỉ trên bản đồ treo tường 1số dãy núi, sơn nguyên và ĐB chính?

? Nêu đặc điểm vị trí địa lí, kích thước của lãnh thổ CA? ý nghĩa của chúng đối với khí hậu?

**3. Bài mới**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung** |
| **HĐ 1:**  ***-Thời gian****: 17 phút*  **\* Cách thức tiến hành**  **HĐ Cá nhân**  Nghiên cứu H2.1/7 trả lời các câu hỏi sau:  ? Xác định các đới khí hậu thay đổi từ vùng cực B đến vùng XĐ theo KT 800Đ? Vì sao KH châu Á chia thành nhiều đới?( HS chỉ trên lược đồ)  - Châu Á có nhiều đới KH là do: Lãnh thổ trải dài từ vùng cực B đến vùng XĐ  Xác định các kiểu KH thay đổi từ vùng duyên hải vào nội địa? Chỉ một trong các đới KH có nhiều kiểu KH và đọc tên các kiểu KH thuộc đới đó?  - Một trong các đới KH có nhiều kiểu KH đó là: Đới KH cận nhiệt, gồm các kiểu: Cận nhiệt ĐTH, cận nhiệt gió mùa, cận nhiệt lục địa, kiểu núi cao.  => CA có nhiều kiểu KH là do: Lãnh thổ rất rộng, có các dãy núi và các cao nguyên cao ngăn cản ảnh hưởng của biển vào nội địa.  Xác định trên lược đồ các kiểu KH chính?  ( Gồm KH gió mùa và KH lục địa)  .................................................................  **HĐ 2:** **Khí hậu châu Á phổ biến là các kiểu khí hậu gió mùa và các kiểu khí hậu lục địa**  ***. Thời gian****: 16 phút*  **\*. Cách thức tiến hành-**GV chia lớp làm 2 nhóm lớn:  **+ Nhóm 1**: Nêu sự phân bố và đặc điểm của các kiểu KH gió mùa?  **+ Nhóm 2**: Nêu sự phân bố và đặc điểm của các kiểu KH lục địa?  Các nhóm trình bày kết hợp chỉ bản đồ, nhóm khác bổ sung  ***GV tóm tắt, chuẩn kthức:***  - Các quốc gia nằm trong khu vực KH gió mùa CA:  + Đông Á: Một phần nhỏ phía Nam LB Nga, duyên hải phía Đ TQuốc, NB, Triều Tiên.  + ĐNA: VN, Lào, CPC, Thái Lan, Mianma, Philipin.  + Nam Á: ấn Độ, Băng la đét.  Tại sao KV TNA nằm ngay sát biển nhưng lại có KH khô hạn?  **Vì:** Quanh năm KV này chịu ảnh hưởng của khối khí chí tuyến khô còn gọi là khối khí mậu dịch.ở đây quanh năm gió thổi từ lục địa ra biển nên lượng mưa rất nhỏ < 300mm/ năm => Thảo nguyên khô, HM và nửa HM ptriển, nhiều nơi HM lan ra tân bờ biển. | **1. Khí hậu châu Á phân hoá rất đa dạng**  **a.** Khí hậu châu Á phân hoá thành nhiều đới khác nhau.  - Nguyên nhân:  **b.** Các đới khí hậu châu Á thường phân hoá thành nhiều kiêủ khí hậu khác nhau.  - Nguyên nhân:  **\*)** Trên các dãy núi và sơn nguyên cao khí hậu thay đổi theo chiều cao.  - Nguyên nhân:  **2.** **Khí hậu châu Á phổ biến là các kiểu khí hậu gió mùa và các kiểu khí hậu lục địa** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các kiểu KH** | **Phân bố** | **Đặc diểm** |
| **Gió mùa** | - KH gió mùa nhiệt đới ( NA và ĐNA)  - KH gió mùa cận nhiệt và ôn đới (ĐA) | Một năm có 2 mùa rõ rệt:  - Mùa Đ: Khô, lạnh, mưa không đáng kể.  - Mùa H: Nóng, ẩm, mưa nhiều. |
| **Lục địa** | - Trong các vùng nội địa và khu vực TNA | - Mùa Đ: Khô, lạnh.  - Mùa H: Khô, nóng.  - Lượng mưa TB/n: 200- 500mm => Ptriển cảnh quan hoang mạc và nửa HM. |

**4. Củng cố** (4’)

? Nêu các đới KH của CA theo thứ tự từ vùng cực B đến XĐ? Giải thích vì sao?

- Vẽ sơ đồ tư duy bài học.

**5. HDVN** (2’)

- Học bài theo câu hỏi SGK và vở ghi

- Hoàn thành bài tập trong vở bài tập

- Câu hỏi 2 phần câu hỏi và bài tập không phải làm.

- Chuẩn bị bài 3

Tìm hiểu các hệ thống sông lớn, đặc điểm chung về chế độ nước sông và giá trị kinh tế của chúng - sự phân hoá đa dạng của các cảnh quan tự nhiên và mối quan hệ giữa khí hậu với cảnh quan.

**V. Rút kinh nghiệm**

|  |
| --- |
| Nội dung............................................................................................................... |
| Phương pháp........................................................................................................ |
| Thời gian............................................................................................................... |

***TTCM duyệt ngày ..tháng..năm 201..***

***Nguyễn Thị Hiển***

================================

Ngày soạn:.............

Ngày dạy:.............. Tiết 3

**SÔNG NGÒI VÀ CẢNH QUAN CHÂU Á**

**I**. **Mục tiêu bài học**

Sau bài học HS cần:

**1. Kiến thức**

- Nắm được các hệ thống sông lớn, đặc điểm chung về chế độ nước sông và giá trị kinh tế của chúng.

- Hiểu rõ được sự phân hoá đa dạng của các cảnh quan tự nhiên và mối quan hệ giữa khí hậu với cảnh quan.

- Hiểu được những thuận lợi và khó khăn của ĐKTN châu Á đối với việc phát triển KT - XH.

**2. Kĩ năng**

- Biết sử dụng bản đồ để tìm đặc điểm sông ngòi và cảnh quan châu Á. Xác định trên bản đồ các hệ thống sông lớn và các cảnh quan.

- Xác lập mối quan hệ giữa khí hậu, địa hình với sông ngòi và cảnh quan tự nhiên.

**3. Thái độ**

- Tham gia tích cực vào các hoạt động bảo vệ môi trường góp phần hạn chế ô nhiễm nguồn nước.

**-** Giáo dục tình yêu thiên nhiên, sống hoà hợp với thiên nhiên, ý thức bảo vệ tài nguyên môi trường.

**4. Năng lực**

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề. Giao tiếp, hợp tác, tính toán, ngôn ngữ, sử dụng CNTT.

- Năng lực bộ môn: sử dụng tranh ảnh, hình vẽ, mô hình, tự học, giải quyết vấn đề, tính toán, sử dụng CNTT, hợp tác, giao tiếp, ngôn ngữ.

**II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh**

- GV: - Bản đồ TN châu Á, Bản đồ cảnh quan tự nhiên CA

- Máy chiếu

- HS: SGK, vở bài tập.

**III. Phương pháp dạy học**

- Đàm thoại gợi mở, trực quan, GQVĐ, hoạt động nhóm...

**IV. Tiến trình giờ dạy- giáo dục**

**1. Ổn định lớp(1’):** KT sĩ số và chuẩn bị bài của học sinh

**2. KTBC(4’)**

H? CMR: Khí hậu CA phân hoá đa dạng? Chỉ trên bản đồ các đới KH CA?

H? Ktra câu hỏi 1và bài tập 2 SGK?

**3. Bài mới**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | | | | **Nội dung** |
| **HĐ 1: Tìm hiểu đặc điểm sông ngòi**  ***-Thời gian****: 12phút*  **\* Cách thức tiến hành**  HS quan sát lược đồ H1.2/5 trả lời các câu hỏi trong SGK:  ? Các sông lớn ở Bắc Á và Đông Á bắt nguồn từ KV nào, đổ ra biển và ĐD nào?  ( Bắt nguồn từ KV núi ở TT đổ vào BBD và TBD)  ? Sông Mê Công chảy qua nước ta bắt nguồn từ sơn nguyên nào?  GV: Đhình CA nhiều núi, sơn nguyên cao tập trung ở TT => Các sông lớn bắt nguồn từ khu vực TT đổ ra các đại dương lớn.  ? Em có nhận xét gì về sự phân bố mạng lưới sông ngòi ở CA?  ? CA có đặc điểm KH như thế nào? Có ảnh hưởng gì đến chế độ nước của sông ngòi?  ( CA có nhiều đới, nhiều kiểu KH => Sông chảy trong mỗi KV khí hậu sẽ có chế độ nước khác nhau)  **HĐ nhóm**  GV chia lớp làm 3 nhóm:  **Nhóm 1:** Sông ngòi Bắc Á  **Nhóm 2**: Sông ngòi ĐA, ĐNA, NA  **Nhóm 3:** Sông ngòi TNA và Trung Á  HS các nhóm thảo luận:  ***Đại diện các nhóm trình bày kết hợp chỉ bản đồ treo tường:***  **+ Khu vực Bắc Á:**  Dựa vào H1.2 và 2.1 cho biết sông Ô bi chảy theo hướng nào và qua các đới KH nào? Tại sao về mùa xuân vùng trung và hạ lưu sông Ôbi lại có lũ băng lớn?  - S.Ôbi chảy theo hướng N- B đổ vào BBD, sông chảy qua đới KH ôn đới lục địa, cực và cận cực. Về mùa Đ sông đóng băng nhiều tháng, nguồn cung cấp nước chính cho sông là băng, tuyết và mưa. Băng tuyết tan vào mùa xuân nên sông có lũ băng lớn.  - ở Bắc Á tuy lượng mưa nhỏ nhưng độ bốc hơi kém nên mạng lưới sông ngòi rất ptriển, sông nhiều nước.  **+ Khu vực ĐA, ĐNA, NA:**  - Sông KV này chảy qua kvực KH gió mùa nên nguồn cung cấp nước chủ yếu là mưa về mùa hạ => Nước lớn về mùa hạ.  - S.Hoàng Hà, Trường Giang ( ĐA) chảy chủ yếu trong vùng KH gió mùa nhưng lại bắt nguồn từ vùng núi cao => Nguồn cung cấp nước vừa là tuyết, băng hà, mưa, về đến hạ lưu còn được nhiều hồ cung cấp trong thời kì khô hạn => Nhiều nước quanh năm.  **+ KV TNA và Trung Á:**  - KV này lượng mưa nhỏ, ĐH lòng chảo, x/q là núi bao bọc => Sông rất thưa thớt, nước ít, không chảy được tới đại dương và thường được đổ vào các hồ hoặc mất hút dưới lớp cát hoang mạc, đấy là khu vực sông nội địa. KV sông nội địa của CA rộng lớn nhất so với các châu lục khác, chiếm 18 triệu km2 = 40%S toàn châu lục. | | | | **1. Đặc điểm sông ngòi**  - Sông ngòi khá phát triển, có nhiều sông lớn.  - Phân bố không đều, chế độ nước phức tạp. |
| **KHU VỰC** | **ĐẶC ĐIỂM – CHẾ ĐỘ NƯỚC** | | **CÁC SÔNG LỚN** | |
| BẮC Á | - Mạng lưới sông ngòi dày, các sông lớn chảy theo hướng B- N  - Sông đóng băng vào mùa Đ và có lũ lớn vào mùa xuân | | Ôbi, Iê-nit-xây, Lê-na | |
| ĐÔNG Á, ĐÔNG NAM Á, NAM Á | - Mạng lưới sông ngòi dày  - Nước lớn vào cuối hạ- đầu thu, cạn nhất vào cuối đông- đầu xuân | | Hoàng Hà, Trường Giang, Mê Công... | |
| TÂY NAM Á VÀ TRUNG Á | - Sông ngòi kém phát triển  - Nguồn nước sông do tuyết và băng tan cung cấp | | Ti grơ, Ơ phrat | |
| Sông ngòi CA có giá trị kinh tế như thế nào?  ........................................................  ..................................................  **HĐ 2: Tìm hiểu các đới cảnh quan**  **-*Thời gian****: 12 phút*  \* **Cách thức tiến hành**  Dựa vào bản đồ cảnh quan tự nhiên CA hãy:  ? Nêu nhận xét về số lượng cảnh quan tự nhiên CA?  ? Cho biết các đới cảnh qua của CA theo thứ tự từ B- N dọc KT 800Đ?  ? Tên cảnh quan phân bố ở KV khí hậu gió mùa và KV khí hậu lục địa khô hạn?  ? Vì sao cảnh quan tự nhiên CA phân hoá đa dạng?( Vì ĐH và KH đa dạng)  - KV Trung Á và Tây Á chủ yếu là thảo nguyên, HM và nửa HM do KH lục địa, hiếm mưa.  Vì sao phải bảo vệ rừng và động vật quí hiếm?  ..........................................................  ......................................................  **HĐ 3: Tìm hiểu đặc điểm sông ngòi**  **- *Thời gian****: 12 phút*  **\* Cách thức tiến hành**  **HĐ cá nhân**  ? Dựa vào bản đồ TNCA và vốn hiểu biết hãy cho biết: Thiên nhiên CA có những thuận lợi và khó khăn gì đối với SX và đời sống?**(Tích hợp ƯPBĐKH)**  GV chốt KT chuẩn  .....................................................  **Liên hệ Việt Nam:** Với khí hậu NĐGM nước ta (và Địa phương em) có những thuận lợi ( các tài nguyên thiên nhiên )khó khăn (hạn hán, lũ, bão, sương muối…… ) gì cho sản xuất và đời sống. (nêu dẫn chứng cụ thể những năm gần đây nguyên nhân đó là do BĐKH) | | **\* Giá trị kinh tế**  - Giao thông, thuỷ điện, cung cấp nước cho sinh hoạt, SX, du lịch, giao thông, thuỷ sản.  **2. Các đới cảnh quan tự nhiên**  - Cảnh quan tự nhiên phân hoá đa dạng:  + Rừng lá kim (Rừng Tai ga) ở Bắc Á có S rộng  + Rừng cận nhiệt ở ĐA, rừng NĐ ẩm ở ĐNA và NA  + Thảo nguyên, hoang mạc và cảnh qua núi cao  - Nguyên nhân phân bố của một số cảnh quan: Do sự phân hoá đa dạng của khí hậu.  **3. Những thuận lợi và khó khăn của thiên nhiên châu Á**    **\* Thuận lợi**  - Nhiều KS có trữ lượng lớn: Than, dầu khí, sắt...  - Các tài nguyên khác đa dạng, nguồn năng lượng dồi dào  − Có nguồn tài nguyên năng lượng vô tận dồi dào (gió, năng lượng Mặt Trời, địa nhiệt...). Việc khai thác và sử dụng nguồn năng lượng này sẽ góp phần hạn chế sử dụng năng lượng hoá thạch, hạn chế khí thải vào khí quyển.  .**\* Khó khăn**  - Núi cao hiểm trở  - Khí hậu: Giá lạnh, khô hạn  - Thiên tai: Động đất, núi lửa, bão lụt...  − Các vùng đảo và duyên hải Đông Á, Đông Nam Á và Nam Á thường xảy ra bão lụt với số lượng ngày càng tăng và thất thường, gây thiệt hại ngày càng lớn | | |

**4. Củng cố** (2’)

H? Trình bày đặc điểm chung của sông ngòi châu Á?

HD Hs vẽ sơ đồ tư duy của bài học.

**5. HDVN** (2’)

- Học bài theo câu hỏi SGK và vở ghi

- Hoàn thành bài tập trong vở bài tập

- Chuẩn bị bài 4: Thực hành

+ Tìm hiểu nguồn gốc hình thành và sự thay đổi hướng gió của khu vực gió mùa châu Á. Đặc biệt gió mùa ở địa phương em.

**V. Rút kinh nghiệm**

|  |
| --- |
| Nội dung............................................................................................................... |
| Phương pháp........................................................................................................ |
| Thời gian............................................................................................................... |

***TTCM duyệt ngày ..tháng..năm 201..***

***Nguyễn Thị Hiển***

Ngày soạn:.............

Ngày dạy:.............. Tiết 4

**THỰC HÀNH**

**PHÂN TÍCH HOÀN LƯU GIÓ MÙA CHÂU Á**

**I**. **Mục tiêu bài học**

Sau bài học HS cần:

**1. Kiến thức**

- Hiểu được nguồn gốc hình thành và sự thay đổi hướng gió của khu vực gió mùa châu Á.

- Làm quen với một loại lược đồ khí hậu mà các em ít được biết đó là lược đồ khí áp và hướng gió.

**2. Kĩ nămg**

- Nắm được kĩ năng đọc, phân tích sự thay đổi khí áp và hướng gió trên bản đồ.

**3. Thái độ**

- Tham gia tích cực vào các hoạt động bảo vệ môi trường góp phần hạn chế biến đổi khí hậu.

**4. Năng lực**

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề. Giao tiếp, hợp tác, tính toán, ngôn ngữ, sử dụng CNTT.

- Năng lực bộ môn: sử dụng tranh ảnh, hình vẽ, mô hình, tự học, giải quyết vấn đề, tính toán, sử dụng CNTT, hợp tác, giao tiếp, ngôn ngữ.

**II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh**

**1. GV**:

- Lược đồ phân bố khí áp và hướng gió chính về mùa Đ và mùa H ở châu Á.

- Máy chiếu

**2. HS**: SGK, vở bài tập.

**III. Phương pháp dạy học**

- Đàm thoại gợi mở, trực quan, GQVĐ, hoạt động nhóm...

**IV. Tiến trình giờ dạy- giáo dục**

**1. Ổn định lớp(1’):** KT sĩ số và chuẩn bị bài của học sinh

**2. KTBC(5’)**

H? Chỉ trên bản đồ các sông lớn ở Bắc Á, nêu đặc điểm chung và hướng chảy của chúng?

H? Hãy cho biết sự thay đổi các cảnh quan tự nhiên từ T- Đ theo vĩ tuyến 400B và giải thích tại sao lại có sự thay đổi như vậy?

**3. Bài mới**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | | | **Nội dung** | |
| **HĐ 1: Phân tích hướng gió về mùa đông**  ***- Thời gian****: 20 phút*  ***- Mục tiêu****: Hiểu được nguồn gốc hình thành và hướng gió mùa đông của khu vực gió mùa châu Á.*  ***- Hình thức dạy hoc:*** [*dạy học phân hóa*](https://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/D%E1%BA%A1y_h%E1%BB%8Dc_ph%C3%A2n_h%C3%B3a)  ***- Phương pháp****: động não, đàm thoại, giải quyết vấn đề.*  *- Kĩ thuật dạy học (học tập hợp tác) Kĩ thuật giao nhiệm vụ, trình bày 1’*  **\*. Cách thức tiến hành**  GV yêu cầu HS quan sát lược đồ H4.1:  ? Xác định và đọc tên các trung tâm áp thấp và áp cao?  ? Xác định các hướng gió chính theo từng khu vực về mùa Đ và ghi vào bảng tổng kết trong vở bài tập?  GV giảng về sự biểu hiện khí áp và hướng gió trên bản đồ:  + Các trung tâm khí áp được biểu hiện bằng các đường đẳng áp. Đường đẳng áp là các đường nối các điểm có trị số khí áp bằng nhau. Kvực áp cao thì trị số các đường đẳng áp càng vào trung tâm càng tăng; ở khu vực áp thấp trị số các đường đẳng áp càng vào trung tâm càng giảm.  + Hướng gió: Được biểu hiện bằng mũi tên gió thổi từ vùng có khí áp cao về vùng có khí áp thấp.  **HĐ 2: Phân tích hướng gió về mùa hạ**  ***- Thời gian****: 14phút*  ***-******Mục tiêu****: Hiểu được nguồn gốc hình thành và hướng gió mùa hạ của khu vực gió mùa châu Á. Làm quen với một loại lược đồ khí hậu mà các em ít được biết đó là lược đồ khí áp và hướng gió.*  ***- Phương pháp****: động não, đàm thoại, giải quyết vấn đề.*  ***- Kĩ thuật dạy học :****học tập hợp tác. Kĩ thuật giao nhiệm vụ, trình bày 1’*  **\* Cách thức tiến hành**  **HĐ cá nhân**  Dựa vào H4.2 hãy:  ? Xác định các trung tâm khí áp thấp và khí áp cao?  ? Xác định hướng gió chính theo từng khu vực về mùa hạ và ghi vào bảng tổng kết trong vở bài tập?  ? Xác định các loại gió trong mùa Đ và mùa H của các khu vực: ĐA, ĐNA, NA thổi từ áp cao nào về áp thấp nào?  GV: Khí áp thay đổi theo mùa do sự sưởi nóng và hóa lạnh theo mùa. | | | **1.** **Phân tích hướng gió về mùa đông**  **2.** **Phân tích hướng gió về mùa hạ**  **3.** **Tổng kết** | |
| **KHU VỰC** | **THÁNG 1 ( MÙA ĐÔNG)** | | **THÁNG 7 ( MÙA HẠ)** | |
| Hướng gió chính | Thổi từ áp cao...  Đến áp thấp... | Hướng gió chính | Thổi từ áp cao...  Đến áp thấp... |
| ĐÔNG Á | Tây Bắc | C: Xi bia  T: A lê ut | Đông Nam | C: Ha oai  T: I ran |
| ĐÔNG NAM Á | Bắc hoặc Đông Bắc | C: Xi bia  T: Xích đạo | Nam hoặc Tây Nam | C: Ô xtrâylia và  C: Nam AĐD  T: I ran |
| NAM Á | Đông Bắc | C: Xi bia  T: Xích đạo | Tây Nam | C: Nam AĐD  T: I ran |

**4. Củng cố**(3’)

H? Các hướng gió chính trong mùa đông và mùa hạ của châu Á?

**5.HDVN** (2’)

- Học bài theo câu hỏi SGK và bản tổng kết.

- Hoàn thành bài tập trong vở bài tập

- HD hs vẽ sơ đồ tư duy về tự nhiên Châu

BT:

a. Phiếu học tập

|  |  |
| --- | --- |
| Lưu vực đại dương | Tên các sông lớn |
| Bắc Băng dương |  |
| Thái Bình dương |  |
| An Độ dương |  |

b. Mối quan hệ giữa tự nhiên khí hậu ?

- Chuẩn bị bài 5

Tìm hiểu: Chủ đề 1: Dân cư – XH châu Á về các vấn đề - Dân số, gia tăng dân số tự nhiên, phân bố dân cư, thành phần chủng tộc, các tôn giáo lớn . Đô thị hóa (hiện nay ở châu Á ntn?)

**V. Rút kinh nghiệm**

|  |
| --- |
| Nội dung............................................................................................................... |
| Phương pháp........................................................................................................ |
| Thời gian............................................................................................................... |

***TTCM duyệt ngày ..tháng..năm 201..***

***Nguyễn Thị Hiển***

**Ngày soạn: 20/9/2017**

**CHỦ ĐỀ 1: DÂN CƯ – XÃ HỘI CHÂU Á (3 tiết)**

**Tiết 5,6 (theo PPCT)**

**Bước I. Xác định vấn đề cần giải quyết**

Dân cư – XH châu Á là tổng thể các yếu tố như: Dân số, gia tăng dân số tự nhiên, phân bố dân cư, thành phần chủng tộc, các tôn giáo lớn . Đô thị hóa Nên khi dạy học về chủ đề Dân cư – XH châu Á, giáo viên phải làm nổi bật các yếu tố đân cư – xã hội nêu trên. Cụ thể:

-Dân số châu Á đông và tăng nhanh trong khi kinh tế còn chậm phát triển. Điều này đã gây sức ép tới MT và các vấn đề kinh tế − xã hội khác.

- Dân số đông, tăng nhanh.

- Mật độ dân cư cao phân bố không đều.

- Dân cư thuộc nhiều chủng tộc, nhưng chủ yếu là Môn-gô-lô-ít và Ơ-rô-pê-ô-it.

- Văn hóa đa dạng, nhiều tôn giáo (các tôn giáo lớn như Phật giáo , Hồi giáo, Ấn Độ giáo và Thiên chúa giáo).

- Ảnh hưởng của dân số tới MT và các vấn đề kinh tế − xã hội khác.

**Bước II.** **Lựa chọn nội dung bài học**

Bài 5(tiết 1): Đặc điểm dân cư, xã hội châu Á(Câu hỏi 2 phần câu hỏi và bài tập Không yêu cầu vẽ biểu đồ, GV hướng dẫn HS nhận xét - Tích hợp BĐKH mục 1 Liên hệ)

Bài 6( tiết 2)Thực hành: Đọc, phân tích lược đồ phân bố dân cư và các thành phố lớn châu Á.

**Bước III. Mục tiêu kiến thức, kĩ năng, thái độ, năng lực hình thành.**

**a) Kiến thức**

*\* Trình bày và giải thích được một số đặc điểm nổi bật của dân cư, xã hội châu Á*

- Dân số đông, tăng nhanh.

- Mật độ dân cư cao phân bố không đều.

- Dân cư thuộc nhiều chủng tộc, nhưng chủ yếu là Môn-gô-lô-ít và Ơ-rô-pê-ô-it.

- Văn hóa đa dạng, nhiều tôn giáo (các tôn giáo lớn như Phật giáo , Hồi giáo, Ấn Độ giáo và Thiên chúa giáo).

-Ảnh hưởng của dân số tới MT và các vấn đề kinh tế − xã hội khác.

**b) Kỹ năng**

- Đọc các bản đồ, lược đồ: phân bố dân cư châu Á và các khu vực châu Á để hiểu và trình bày đặc điểm dân cư, XH của châu Á

- Quan sát tranh ảnh và nhận xét về một số hoạt động kinh tế ở châu Á.

- Phân tích các bảng thống kê về dân số.

-Vẽ một số sơ đồ liên quan các hiện tượng tự nhiên và kinh tế - xã hội của châu Á.

- Vận dụng các kiến thức đã học để hiểu và giải thích các hiện tượng, các vấn đề về dân cư XH xảy ra ở Châu Á và ở Việt Nam.

- Hình thành thói quen quan sát, theo dõi, thu thập các thông tin, tài liệu về địa lí qua sách, báo, tranh ảnh, truyền hình..., bước đầu tổng hợp và trình bày lại các tài liệu đó.

**c) Thái độ**: Góp phần làm cho HS:

-Có hứng thú học tập bộ môn.

- Có tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước thông qua việc ứng xử thích hợp với tự nhiên và tôn trọng các thành quả kinh tế - văn hóa của nhân dân Châu Á nói chung và nhân dân Việt Nam nói riêng.

- Có niềm tin vào khoa học, ham học hỏi, hứng thú, say mê tìm hiểu các sự vật, hiện tượng địa lí.

- Có ý chí tự cường dân tộc, niềm tin vào tương lai của đất nước, tâm thế sẵn sàng tham gia xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước; Ý thức trách nhiệm và tham gia tích cực vào các PT kế hoạch hóagia đình, XH khu văn hóa mới … Có thức bảo vệ, cải tạo môi trường; nâng cao chất lượng cuộc sống của gia đình, cộng đồng.

**- Tích hợp giáo dục đạo đức** : ý thức **tôn trọng hòa bình, tự do**. Có hành động **đoàn kết,** **tôn trọng** bạn bè và những người xung quanh.

**d) Các năng lực hướng tới**

***\* Năng lực chung:*** Năng lực tự học ***-***Năng lực giải quyết vấn đề ***-*** Năng lực sáng tạo

Năng lực tự quản lý - Năng lực giao tiếp - Năng lực hợp tác - Năng lực sử dụng CNTT và TT - Năng lực sử dụng ngôn ngữ - Năng lực tính toán

***\* Năng lực chuyên biệt:*** Năng lực tư duy tổng hợp theo lãnh thổ ***-*** Năng lực học tập tại thực địa ***-*** Năng lực sử dụng bản đồ ***-*** Năng lực sử dụng số liệu thống kê ***-*** Năng lực sử dụng ảnh, hình vẽ, video clip, mô hình...

**Bước IV. Mô tả mức độ yêu cầu cần đạt**

**Bảng mô tả các mức độ nhận thức và năng lực được hình thành.**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | MỨC ĐỘ NHẬN THỨC  Sử dụng các động từ hành động để mô tả | | | | **Các năng lực hướng tới của chủ đề** |
| Nhận biết | Thông hiểu | Vận dụng thấp | Vận dụng cao |
| Dân cư, xã hội châu Á | -Biết quan sát, theo dõi, thu thập các thông tin, tài liệu về dân cư Châu Á qua sách, báo, tranh ảnh, truyền hình | Phân tích bản đồ dân cư Châu Á, các bảng thống kê về dân số, sự gia tăng dân số ở châu Á để giải thích đươc sự phân bố dân cư ở châu Á | Biết lập được sơ đồ thể hiện mối quan hệ địa lí giữa dân cư và tự nhiên châu Á | Phân tích được dân số châu Á là một trong các nguyên nhân gây biến đổi khí hậu và hậu quả của BĐKH  -Đề ra được một | \*Năng lực chung:  -Năng lực tự học, tự quản lý, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác , sử dụng ngôn ngữ, sử dụng CNTT và TT  -Năng lực tính toán |

**Bước V. Biên soạn câu hỏi kiểm tra đánh giá**

**Biên soạn câu hỏi, bài tập theo các mức độ nhận thức :**

**a. Nhận biết**

1, Trình bày một số đặc điểm nổi bật của dân cư, xã hội châu Á

2, Hãy xác định và nêu vị trí của các thành phố lớn đông dân của Châu Á. Những nơi tập trung đông dân, nơi thưa dân.

3, Dựa vào bảng 5.1 trong SGK: Dân cư châu Á thuộc những chủng tộc nào? Mỗi chủng tộc thường sống tập trung ở đâu tại khu vực nào? Chủng tộc nào là chiếm số lượng chủ yếu.

**b. Thông hiểu**

1, Dựa vào kiến thức đã học giải thích vì sao c/Á có số dân đông nhất thế giới ?

2, Phân tích bản đồ dân cư Châu Á, các bảng thống kê về dân số , sự gia tăng dân số ở châu Á để giải thích đươc sự phân bố dân cư ở châu Á.

3, Quan sát hình 5.2 cho biết kiến trúc nơi làm lễ của mỗi tôn giáo như thế nào ? Mang nét đặc trưng của kiến thức ở khu vực nào ?

**c. Vận dụng thấp**

1, Lập sơ đồ thể hiện mối quan hệ địa lí giữa dân cư và tự nhiên châu Á

2, Điền tên các TP vào lược đồ trống.

**d. Vận dụng cao:** Dựa vào kiến thức đã học trả lời CH:

1, Tại sao nói dân số châu Á là một trong các nguyên nhân gây biến đổi khí hậu và hậu quả của BĐKH? Đề ra được một số giải pháp khắc phục.

2, Dân cư ở VN có đặc điểm gì? ảnh hưởng ntn tới sự phát triển kinh tế?.

**Bước VI.** **Thiết kế tiến trình dạy học**

## VI.1 Chuẩn bị của giáo viên và HS:

***1. Giáo viên:***

- Bài soạn điện tử

- Bản đồ dân cư Châu Á

- Lược đồ , tranh ảnh (sgk)

- Tranh ảnh về các tôn giáo Châu Á( ST)

- Các phiếu học tập cho việc thực hiện các hoạt động (nếu có).

***2. Học sinh***

- SGK, vở ghi, vở bài tập, đồ dùng học tập

- Sưu tầm tranh, ảnh, video clip về các tôn giáo lớn ở Châu Á

**C. Phương pháp**

- Khai thác kiến thức từ tranh ảnh, bản đồ.

- Trực quan. Phát hiện, giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi.

# **VI.2. Tổ chức các hoạt động học:**

**Ngày dạy: / /2017 Tiết 1(chủ đề)**

**Tiết 5 (Theo PPCT)**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**1.Mục tiêu:**

- Kiến thức:

+ Tạo tình huống mâu thuẫn giữa hiểu biết đã có của HS về dân cư - XH ở châu Á.với nội dung bài học trình bày và giải thích được một số đặc điểm thể hiện mối quan hệ địa lí giữa dân cư và tự nhiên châu Á

+ Gợi cho HS hứng thú khi khám phá dân cư - XH ở châu Á qua lược đồ.

- Kĩ năng: HS biết khai thác lược đồ, tranh ảnh về dân cư - XH ở châu Á.

1. **Phương thức hoạt động:**

**- Thời gian**: 5 phút

**- Phương pháp, kĩ thuật dạy học:**

+ Khai thác tranh ảnh, bảng biểu, lược và bản đồ;

+ Động não

+ Thảo luận cặp đôi; cá nhân, nhóm

**- Hình thức:** Cá nhân

**- Phương tiện:** + Máy tính: có

**+** Lược đồ về tự nhiên châu Á

+ Tranh ảnh về dân cư - XH châu Á

**3**.**Tiến trình hoạt động:**

**(1) Giao nhiệm vụ:**

GV Cho HS cả lớp xem một số hình ảnh về dân cư – XH một số nước ở châu Á và đặt câu hỏi: Các hình ảnh đó gợi cho em nhớ về hình ảnh của những đất nước thuộc châu lục nào trên thế giới?

-Hãy cho biết dân số Châu Á hiện nay là bao nhiêu?

**(2) HS thực hiện nhiệm vụ:**

- HS thực hiện nhiệm vụ giáo viên giao. (HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân, song nếu có khó khăn HS vẫn có thể trao đổi với bạn bên cạnh).

- GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

**(3) Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**

- Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV có thể gọi HS trình bày sản phẩm của mình.

- HS khác lắng nghe, thảo luận thêm, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

**(4)Giáo viên đánh giá, chuẩn hóa kiến thức:**

- Theo thống kê của Liên hợp quốc, dân số thế giới đến ngày 22/3/2017 là 7,49 tỷ người. Dân số hiện tại của các nước **Châu Á** là **4.515.641.422** người vào ngày 23/9/2017 theo số liệu từ Liên Hợp Quốc

- Thông qua quan sát, theo dõi HS thực hiện trong suốt quá trình học tập, GV đánh giá HS về ý thức học tập, khả năng sẵn sàng tiếp nhận nhiệm vụ, khả năng giải quyết nhiệm vụ, khả năng hợp tác và GV đánh giá HS thông qua kết quả cuối cùng hoạt động, thông qua phần trình bày, báo cáo kết quả giữa của HS được lựa chọn với cả lớp.

GV:Tại sao dân số Châu Á lại đông như vậy? Dân số Châu Á có những đặc điểm gì về dân cư, chủng tộc, tôn giáo và các vấn đề đô thị ? Đó là những nội dung cô cùng các em tìm hiểu trong chủ đề này.

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Đặc điểm dân cư - XH ở châu Á**

****

**Thao tác 1: *Tìm hiểu châu Á, một châu lục đông dân nhất thế giới***

**- Thời gian**: 15 phút

**- Mục tiêu:**

+ Kiến thức: Trình bày và giải thích được một số đặc điểm nổi bật của dân cư - XH ở Châu Á.

+ Kĩ năng: Nhận xét bảng số liệu, lược đồ để biết được Số dân đông, tăng nhanh, mật độ cao.

***-* Hình thức tổ chức:** dạy học phân hóa

**- Phương pháp - Kĩ thuật dạy học:** Trực quan**.** Dạy học nhóm, phát hiện và giải quyết vấn đề.Khai thác bảng số liệu, lược đồ; Kĩ thuật giao nhiệm vụ, Kĩ thuật đặt câu hỏi.

**\* Tiến trình hoạt động:**

***(B1)* Giao nhiệm vụ:**

***\*. Giao nội dung thảo luận:***

***N1,3:*** Dựa vào bảng 5.1(trên phông chiếu)và KT mà HS đã trải nghiệm ở nhà hãy:

+Nhận xét số dân châu Á so với các châu lục khác?

+ Châu Á chiếm bao nhiêu % số dân thế giới?

+ S châu Á chiếm bao nhiêu% S TG?(23,4%)

+ Giải thích tại sao dân cư lại tập trung đông ở châu Á?

***N2,4:****.Dựa vào bảng 5.1 hãy:* (trên phông chiếu)

- Tính mức tăng tương đối dân số các châu lục và thế giới trong 50 năm (Lấy năm 1950 là 100%)

-Nhận xét mức độ tăng dân số của châu Á?

-So sánh tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của châu Á với các châu lục khác và với thế giới?

***\*.GV: Hướng dẫn cách tính (nếu cần)***

***-*(B2) HS thực hiện nhiệm vụ:** HS nhận nhiệm vụ, sử dụng kênh chữ, kênh hình trong SGK(trên phông chiếu), thảo luận theo nhóm.

- GV chú ý quan sát, hướng dẫn các nhóm trong quá trình thảo luận.

**(B3) Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**

GV gọi HS đại diện các nhóm lên trả lời các câu hỏi. Các HS khác nhận xét, phản hổi.

**(B4) Đánh giá:** GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung :

***\*GV chuẩn kiến thức vµ më réng:***

Năm 2016**: C**hâu Á dẫn đầu với 4,452 tỉ; châu Phi hơn 1,226 tỉ, châu Mỹ 958 triệu; châu Âu 740 triệu; thấp nhất châu Đại Dương 41 triệu dân.

+ NhiÒu n­íc ë CA ®«ng d©n: TQ, Th¸i Lan, VN... ®ang thùc hiÖn chÝnh s¸ch d©n sè nh»m gi¶m tØ lÖ gia t¨ng d©n sè

+ Tuy nhiªn, 1 sè n­íc ë CA l¹i vËn ®éng sinh ®Î do tØ lÖ sinh qu¸ thÊp: Malaixia, Singapo

|  |  |
| --- | --- |
| Châu | Mức tăng dân số 1950-2002 ( %) |
| Á | 262,6% |
| Âu | 133,0% |
| Đại dương | 233,8% |
| Mĩ | 244,5% |
| Phi | 354,7% |
| Toàn TG | 240,1% |

GV: Giải thích thêm về ng/n CN hoá, đô thị hoá .

Năm 2013Việt Nam là quốc gia có dân số đứng thứ 14 trên thế giới và đông dân thứ 8 ở châu Á.

*- Dân số đông và tăng nhanh có thuận lợi và khó khăn gì trong việc phát triển kinh tế - xã hội của châu lục này?*

HS nêu:

+ Thuận lợi: có nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

+ Khó khăn: trở ngại lớn cho việc phát triển kinh tế, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân,..

**Tích hợp BĐKH**: Dân số châu Á đông và tăng nhanh trong khi kinh tế còn chậm phát triển. Điều này đã gây sức ép tới MT và các vấn đề kinh tế − xã hội khác…..(có ảnh minh họa trên phông chiếu)

HSK-G- Nguyên nhân nào từ một châu lục đông dân nhất thế giới mà hiện nay có tỉ lệ gia tăng dân số đã giảm đáng kể?Hãy liên hệ với Việt Nam? (minh họa bằng hình ảnh trên phông chiếu)

**\* GV Chốt kiến thức:**

**1. Châu Á một châu lục đông dân nhất thế giới:**

- Châu Á có số dân đông nhất thế giới chiếm gần 61% (2002)

- Năm 2014 là 4,427 tỷ

***-*** Năm 2016 là 4,451tỷ

- Từ 1950 -> 2002 mức gia tăng dân số của Châu Á nhanh thứ ba thế giới sau Châu Phi và châu Mĩ

- Dân số châu Á đông và tăng nhanh trong khi kinh tế còn chậm phát triển. Điều này đã gây sức ép tới MT và các vấn đề kinh tế − xã hội khác.

-Hiện nay tốc độ gia tăng tự nhiên đã giảm (tỉ lệ gia tăng tự nhiên bằng mức trung bình của thế giới là 1,3%)

**Thao tác 2: *Tìm hiểu dân cư châu Á thuộc nhiều chủng tộc***

**- *Thời gian****: 9phút*

***- Mục tiêu****: Quan sát ảnh và lược đồ nhận xét sự đa dạng của các chủng tộc cùng chung sống trên lãnh thổ CA.*

***-- Hình thức tổ chức:*** [*dạy học phân hóa*](https://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/D%E1%BA%A1y_h%E1%BB%8Dc_ph%C3%A2n_h%C3%B3a)

***- Phương pháp****: Trực quan, giải quyết vấn đề.*

*-* ***Kĩ thuật dạy học****: học tập hợp tác nhóm bàn, trò chơi*

**\* Cách thức tiến hành: HĐ cá nhân**

**(B1) Giao nhiệm vụ:**

***\*. Giao nội dung thảo luận:***

*CH.Dựa vào hình 5.1(trên phông chiếu)hãy:*

- Cho biết dân cư Châu Á thuộc những chủng tộc nào?

- Mỗi nhóm lựa chọn các bức tranh hoặc cụm từ phù hợp để tạo thành đặc điểm của các chủng tộc Châu Á theo phiếu học tập*(trên phông chiếu)*. (Thời gian là 3 phút và 60 điểm)

- Ngày nay thành phần chủng tộc có gì thay đổi? Tại sao?

Ở Việt nam có những chủng tộc nào?

**(B2) HS thực hiện nhiệm vụ:**

- HS nhận nhiệm vụ, sử dụng kênh chữ, kênh hình

trong SGK, thảo luận theo nhóm.

- GV chú ý quan sát, hướng dẫn các nhóm trong quá trình thảo luận.

**(B3) Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**

**(B4) Đánh giá:** GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS

**\* GV chốt kiến thức:**

**2. Dân cư thuộc nhiều chủng tộc:**

-D©n c­ Châu Á chủ yếu là chủng tộc Môn-gô-lô-it , Ơ-rô-pê-ô-ít vµ mét sè thuéc ¤- xtra- l«- it

- C¸c chñng téc tuy kh¸c nhau vÒ h×nh th¸i nh­ng ®Òu b×nh ®¼ng trong mäi ho¹t ®éng kinh tÕ, VH, XH.

**Thao tác 3: *Tìm hiểu châu Á, nơi ra đời các tôn giáo lớn***

***- Thời gian****: 10 phút*

***-*** ***Mục tiêu****: Tên các tôn giáo lớn, sơ lược về sự ra đời của các tôn giáo này.*

***- Hình thức tổ chức:*** [*dạy học phân hóa*](https://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/D%E1%BA%A1y_h%E1%BB%8Dc_ph%C3%A2n_h%C3%B3a)*.*

***- Phương pháp- Kĩ thuật dạy học****: Phát hiện, giải quyết vấn đề.Học tập hợp tác nhóm*

**Cách thức tiến hành**

**(B1) Giao nhiệm vụ:**

***\*1. Ra nội dung thảo luận:***

*CH. Dựa vào thông tin sgk mục 3, hãy:*

- Cho biÕt châu á là nơi ra đời của những tôn giáo nào? Nguồn gốc và thời gian ra đời của từng tôn giáo.

**(B2) HS thực hiện nhiệm vụ:**

- HS nhận nhiệm vụ, sử dụng kênh chữ, kênh hình trong SGK, thảo luận nhóm bàn.

- GV chú ý quan sát, hướng dẫn các nhóm trong quá trình thảo luận.

**(B3) Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**

**(B4) Đánh giá**: GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS

**\* GVchốt lại nội dung :**

**3. Nơi ra đời của các tôn giáo lớn:**

Văn hóa đa dạng, nơi ra đời của nhiều tôn giáo lớn: Phật giáo, Ki-tô-giáo, Hồi giáo, Ấn độ giáo.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Ân Độ Giáo** | **Phật Giáo** | **Ki-tô Giáo** | **Hồi Giáo** |
| ***Nơi ra đời*** | Ân Độ | Ân Độ | Pa-le-xtin | A-rập-xê-ut |
| ***Thời gian*** | TK đầu của TNK thứ nhất trước CN | TK thứ VI trước CN | Đầu CN | TK VII sau CN |
| ***Thờ thần***  ***( HS tự sưu tầm)*** |  |  |  |  |

Liên hệ Ở Việt Nam có những tôn giáo nào ?

Việt Nam có nhiều tôn giáo mang màu sắc dân gian, tôn thờ những vị có công với đất nước: Đức Thánh Trần,Thánh Gióng….

- VN có đạo phật, đạo thiên chúa…

CH: Tôn giáo có vai trò tích cực như thế nào? khuyên làm việc thiện . Vai trò tiêu cực ra sao ?( mê tín..)

- Các tôn giáo đều phát triển tự do và làm việc tốt cho xã hội.

*- Mỗi HS phải gì để giữ gìn và phát huy những giá trị của các tôn giáo ở nước ta nói riêng và châu Á nói chung?*

Mỗi HS phải ý thức **tôn trọng hòa bình, tự do**. Có hành động **đoàn kết,** **tôn trọng** bạn bè và những người xung quanh. (**Tích hợp giáo dục đạo đức)**

**\*. Hướng dẫn về nhà(1’)**

+Học bài và làm bài tập

+ Chuẩn bị bài 6: Thực hành ph©n bè d©n c­ vµ các TP lín cña ch©u Á theo nội dung sau:

1. Xác định vị trí của các thành phố lớn đông dân của Châu Á. Những nơi tập trung đông dân, nơi thưa dân, giải thích dựa vào địa hình, khí hậu, sông ngòi….

2. Phân tích bản đồ dân cư Châu Á, bản đồ tự nhiên Châu Á, tìm mối quan hệ địa lí giữa dân cư và tự nhiên, giải thích sự phân bố đó

Nhận biết khu vực có mật độ dân số tõ thÊp tíi cao vµ điền vào bảng sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm** | **Mật độ dân số TB** | **Nơi phân bè** | **Ghi chú** |
| N1 | Dưới 1 người/km2 |  | *Mµu vµng* |
| N2 | 1->50 người**/**km2 |  | *Mµu vµng ®Ëm* |
| N3 | 51->100 người**/**km2 |  | *Mµu da cam* |
| N4 | Trên 100 người/km2 |  | *Mµu ®á* |

3. Xác định trên lược đồ dân cư và đô thị châu Á các thành phố lớn của châu Á tập trung ở đâu? Vì sao?

**Chuyển ý:** Dân cư Châu á có sự phân bố không đồng đều tập trung đông ở đồng bằng và thưa thớt ở miền núi và cao nguyên, cụ thể như thế nào ta cùng nghiên cứu

**Ngày dạy: .../.../2017 Tiết 2: (Chủ đề)**

**Tiết 6: (theo PPCT)**

**Hoạt động 2 :Thực hành: ĐỌC, PHÂN TÍCH LƯỢC ĐỒ PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC THÀNH PHỐ LỚN CỦA CHÂU Á**

**Thao tác 1: *Tìm hiểu phân bố dân cư châu Á***

**- *Thời gian****: 15 phút*

***- Mục tiêu:*** *- Phân tích bản đồ dân cư Châu Á, bản đồ tự nhiên Châu Á, tìm mối quan hệ địa lí giữa dân cư và tự nhiên, giải thích sự phân bố đó.*

***- Hình thức tổ chức:*** [*dạy học phân hóa*](https://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/D%E1%BA%A1y_h%E1%BB%8Dc_ph%C3%A2n_h%C3%B3a)*,*

***- Phương pháp dh:***  *Dạy học nihóm*

*-* ***Kĩ thuật dạy học****:Kĩ thuật học tập hợp tác nhóm, Kĩ thuật Viết tích cực*

***\* Cách thức tiến hành***

**(B1) Giao nhiệm vụ:**

***GV chia lớp thành 4 nhóm***

***-B1. GV yêu cầu báo cáo nội dung thảo luận (đã chuẩn bị ở nhà)***

***Dựa vµo lược đồ H6.1, h·y:***

- Nhận biết khu vực có mật độ dân số tõ thÊp tíi cao vµ điền vào bảng .

- Nhận xét vµ gi¶i thÝch về sự phân bố dân cư Châu Áđiền vào bảng.

**(B2) HS thực hiện nhiệm vụ:**

- HS nhận nhiệm vụ, sử dụng kênh chữ, kênh hình trong SGK, thảo luận theo nhóm.

- GV chú ý quan sát, hướng dẫn các nhóm trong quá trình thảo luận.

**(B3) Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:** ***§ại diện nhóm báo cáo,*** ***kÕt hîp chỉ trên bản đồ phân bố dân cư Châu Á***

***- Nhóm khác nhận xét, bổ sung***

**(B4) Đánh giá**: GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung

***GV chuẩn kiến thức theo bảng:***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **Nhóm** | **STT** | **Mật độ dân số TB** | **Nơi phân bố** | **Ghi chú** | | N1 | 1 | Dưới 1 người/km2 | Phía Bắc LBN, T©y Trung Quèc, Ả-rập-xê-ut, Pa-ki-xtan | *Mµu vµng* | | N2 | 2 | 1->50 người**/**km2 | Phía Nam LB Nga, Mông Cổ, Iran, Nam TNK | *Mµu vµng ®Ëm* | | N3 | 3 | 51->100 người**/**km2 | Nội địa Nam Ấn Độ, Phía §ông Trung Quốc, | *Mµu da cam* | | N4 | 4 | Trên 100 người/km2 | Ven biển phía Sông TQ, VN, ẤĐ, Nhật Bản… | *Mµu ®á* | |
| Nhận xét vµ gi¶i thÝch về sự phân bố dân cư Châu Á.  đông dân vì: khí hậu gió mùa thuận lợi cho đời sống và phát triển k tế.  + Khu vực Bắc Á, Trung Á, Tây Nam Á ít dân vì: khí hậu quá khắc nghiệt hoặc là nơi núi non đồ sộ, hiểm trở khó khăn cho đời sống và phát triển kinh tế. |

**Thao tác 2: *Tìm hiểu các thành phố lớn ở châu Á***

***- Thời gian****: 15 phút*

***- Mục tiêu:*** *- Xác định vị trí của các thành phố lớn đông dân của Châu Á. Những nơi tập trung đông dân, nơi thưa dân.*

***- Hình thức tổ chức:*** [*dạy học phân hóa*](https://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/D%E1%BA%A1y_h%E1%BB%8Dc_ph%C3%A2n_h%C3%B3a)*,*

***- Phương pháp****: Trực quan, phát hiện, giải quyết vấn đề.*

*-* ***Kĩ thuật dạy học****: học tập hợp tác*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Cách thức tiến hành***  ***(1) Giao nhiệm vụ:***  ***HĐ nhóm: GVra nội dung thảo luận***  *CH:: Dựa vào H6.1 h·y****:***  + §äc tªn c¸c TP lín vµ t×m vÞ trÝ cña chóng theo ch÷ c¸i ®Çu tªn TP ®· ghi trªn l­îc ®å H6.1.  1. Tô-ki-ô ( Nhật Bản)  2. Mum bai ( ấn Độ)  3. Thượng Hải ( TQ)  4. Tê-hê-ran ( I ran)  5. Niu-đê-ni ( ấn Độ)  6. Gia-các-ta ( In-đô-nê-xi-a)  7. Bắc Kinh ( TQ)  8. Ca-ra-si ( Pa-ki-xtan)  9. Côn-ca-ta (ÂĐ)  10. Xơ-un ( Hàn Quốc)  11. Đắc-ca ( Băng la đét)  12. Ma-ni-la ( Phi-líp-pin)  13. Bát đa ( I rắc)  14. Băng Cốc ( Thái Lan )  15. Thành phố HCM ( Việt Nam )  + Các thành phố lớn của châu Á được phân bố ở đâu? V× sao l¹i cã sù ph©n bè ®ã?  + Dựa vào hiểu biết của bản thân em có đánh giá gì về tốc độ đô thị hoá ở Châu Á?  **2) HS thực hiện nhiệm vụ:**  - HS nhận nhiệm vụ, sử dụng kênh chữ, kênh hình trong SGK, thảo luận theo nhóm.  - GV chú ý quan sát, hướng dẫn các nhóm trong quá trình thảo luận.  **(3) Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận**đại diện nhóm báo cáo, kÕt hîp chỉ trên bản đồ phân bố dân cư Châu Á  ***- Nhóm khác nhận xét, bổ sung***  **(4) Đánh giá**: GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung  Để hoạt động có hiệu quả  ***- GV chuẩn kiến thức***  ( Do §KTN thuận lợi: ®Þa h×nh, khÝ hËu, s«ng ngßi; nơi kinh tế xã hội phát triển mạnh: TPCN, GTVT, Thương Mại, Dvụ...) | **2.** **Các thành phố lớn ở châu Á:**    - Các thành phố lớn chủ yếu phân bố ở khu vực đồng bằng, ven biển  -Tốc độ đô thị hoá ở Châu Á diễn ra khá nhanh. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

***- Thời gian****: 15 phút*

***- Mục tiêu:*** *- Xác định vị trí của các thành phố lớn đông dân của Châu Á. Những nơi tập trung đông dân, nơi thưa dân.*

***- Hình thức tổ chức:*** [*dạy học phân hóa*](https://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/D%E1%BA%A1y_h%E1%BB%8Dc_ph%C3%A2n_h%C3%B3a)*.*

***- Phương pháp****: Phương pháp Dạy học nhóm, trò chơi.*

*-* ***Kĩ thuật dạy học****: kĩ thuật chia nhóm, kĩ thuật khăn trải bàn*

***\*Cách thức tiến hành: chia 4 nhóm***

**(1) Giao nhiệm vụ:**

-HS: Đọc phần ghi nhớ SGK

- Lập được sơ đồ thể hiện mối quan hệ địa lí giữa dân cư và tự nhiên châu Á

- GV chia lớp thành 3 nhóm – mỗi nhóm nghiên cứu một

§iÒn tªn( hoÆc d¸n tªn) c¸c TP vµo l­îc ®å trèng.

Tổ chức Trò chơi ***Kh¨n tr¶i bµn:***  Thi dán các thành phố vào bản đồ câm nhanh giữa các tổ

+ N1 : Tìm thành phố có chữ cái đầu là: Ô, B

+ N2 ………………………………..: T

+ N3 ………………………………: C, Đ, G

+N 4………………………………….: M, N, X.

- Đánh giá cho điểm những cá nhân, nhóm hoạt động tốt.

- Học sinh lắng nghe và tiếp nhận nhiệm vụ học tập, hỏi GV những thắc mắc hoặc chưa hiểu nhiệm vụ.

**2) HS thực hiện nhiệm vụ:**

- HS thực hiện nhiệm vụ học tập. HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân trước, sau đó tiến hành thảo luận nhóm và chuẩn bị báo cáo kết quả làm việc trước lớp hoặc với GV.

- GV quan sát đánh giá thái độ học tập của HS và trợ giúp HS khi cần thiết.

**(3) Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**

- Trên cơ sở kết quả của các nhóm, GV gọi bất kì 01 HS của nhóm nào đó lên báo cáo sản phẩm trước lớp.

- HS khác lắng nghe, phát biểu bổ sung và tương tác với HS báo cáo, chỉnh sửa, bổ sung sản phẩm cá nhân và ghi chép vào vở.

**(4) Đánh giá:** GV nhận xét về kết quả, ý thức và cách làm việc của các nhóm. Chỉnh sửa sai sót và chốt kiến thức nếu thấy cần thiết.

**\* Hướng dẫn về nhà: (4’)**

- Hoạt động này để HS trao đổi với Bố/Mẹ hoặc người thân về nội dung liên quan đến bài học và có tính tương tác cao. Để có hiệu quả GV nên yêu cầu HS viết một báo cáo ngắn về dân cư – XH ở châu Á năm 2017(theo nhóm), hướng dẫn HS sưu tầm tranh ảnh về hiện tượng này dựa vào các gợi ý sau:

**N1: báo cáo về vấn đề dân số của châu Á**

**N2: báo cáo về vấn đề chủng tộc của châu Á**

**N3: báo cáo về vấn đề tôn giáo của châu Á**

**N4: báo cáo về các thành phố lớn của châu Á**: HS sử dụng tranh, ảnh, lược đồ báo cáo.

**- GV Hướng dẫn các nhóm hs: Sưu tầm ảnh, tranh về các vấn đề dân cư và các thành phố lớn của châu Á theo các địa chỉ sau:**

https://vi.wikipedia.org/wiki/Châu\_Á

https://vi.wikipedia.org/wiki/Chủ\_đề:Châu\_Á

www.baomoi.com › Văn hóa › Du lịch

www.vnschool.net/modules.php

* Chuẩn bị viết báo cáo ngắn về dân cư – xã hội châu á theo nôi dung đã học qua 2 bài theo nội dung( có ảnh minh họa kèm theo) sau:

+ Tại sao nói dân số châu Á là một trong các nguyên nhân gây biến đổi khí hậu và hậu quả của BĐKH? Đề ra được một số giải pháp khắc phục.

+ Sưu tầm ảnh, tư liệu về các chủng tộc và các tôn giáo lớn (người sáng lập, thờ thần, cách tôn thờ thần...) ở châu Á

+ Liên hệ về VN: Nhận xét về tình hình phát triển đô thị ở VN. Ảnh hưởng của đô thị tới KT, MT ở VN

**Ngày dạy: .../.../2017 Tiết 3: (Chủ đề)**

**Hoạt động 3: NGOẠI KHÓA**

**(vào buổi chiều từ 2h00 đến 2h 45 phút )**

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG - TÌM TÒI MỞ RỘNG**

**1.Mục tiêu:**

- Kiến thức: Vận dụng kiến thức đã học để tìm hiểu vấn đề dân cư – XH ở châu Á.

- Kĩ năng: HS khai thác tư liệu mạng Internet và có thể trao đổi thêm với người thân để tìm hiểu các địa chỉ về dân cư – XH ở châu Á năm 2017.

**2.** **Phương thức hoạt động:**

**- Phương pháp, kĩ thuật dạy học:** Tự học

**- Hình thức:** HS hoạt động cá nhân và làm việc ở nhà.

**- Phương tiện:** HS tự quyết định lựa chọn: báo chí, mạng internet,...

**3. Tiến trình hoạt động:**

***- Thời gian****: 15 phút*

***- Mục tiêu:*** Trình bày được một báo cáo ngắn về dân cư – XH ở châu Á*.*

***- Hình thức tổ chức:*** [*dạy học phân hóa*](https://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/D%E1%BA%A1y_h%E1%BB%8Dc_ph%C3%A2n_h%C3%B3a)*,*

***- Phương pháp****: Dạy học nhóm*

*-* ***Kĩ thuật dạy học****: học tập hợp tác, Kĩ thuật Chúng em biết , KT sơ đồ tư duy, trình bày*

***- Cách thức tiến hành***

**(1) Giao nhiệm vụ:**

- HS Trình bày một báo cáo ngắn về dân cư – XH ở châu Á ( có ảnh minh họa kèm theo) đã giao ở tiết trước.

**N1: báo cáo về vấn đề dân số của châu Á**

- Dân số đông và tăng nhanh có thuận lợi và khó khăn gì trong việc phát triển kinh tế - xã hội của châu lục này? Sưu tầm tranh ảnh minh họa

**N2: báo cáo về vấn đề chủng tộc của châu Á**

Dựa vào kiến thức đã học, hãy so sánh thành phần chủng tộc của châu Á và châu Âu

-Hiện nay các chủng tộc chung sống với nhau như thế nào?

Ở Việt nam có những chủng tộc nào? Sưu tầm tranh ảnh minh họa.

**N3: báo cáo về vấn đề tôn giáo của châu Á**

* Tìm hiểu đặc điểm của từng tôn giáo đã học trong bài? Sưu tầm ảnh minh họa cụ thể.
* Ở Việt Nam có những tôn giáo chính nào ?
* Em hãy kể tên một vài tôn giáo ở tỉnh Quảng Ninh?

**N4:** Báo cáo về các thành phố lớn của châu Á: HS sử dụng tranh, ảnh, lược đồ báo cáo.

**(2) HS thực hiện nhiệm vụ:**

**-** HS thực hiện nhiệm vụ: Phân công bạn báo cáo theo nội dung đã chuẩn bị ở nhà.

**(3) Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**

HS đại diện các nhóm báo cáo( có ảnh minh họa kèm theo), có thể trao đổi sản phẩm với bạn để bổ sung thêm thông tin cho sản phẩm của mình hoặc có thể trao đổi với giáo viên.

**(4) Đánh giá:**

- Đánh giá**:** GV nêu ra có biện pháp để kiểm tra, đánh giá, nhận xét về bài báo cáo/thu hoạch của HS.

**- GVthông báo nội dung báo cáo cho các nhóm** tự trao đổi chéo theo nhóm để chấm bài cho nhau (Chấm cả ý thức chuẩn bị và làm báo cáo, không chấm bài giống hệt nhau)

\* Liên hệ ở VN:

N1: Báo cáo về vấn đề dân số :**Việt Nam**: Tính đến tháng 7/2011 có 90.873.739 người (Đứng thứ 7 châu Á và thứ 14 thế giới)

Về tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số CA:

- Do áp dụng chính sách dân số KHHGĐ nên tỷ lệ GTDSTN giảm ngang bằng tỷ lệ gia tăng TBTG.

- **Việt Nam:** Áp dụng chính sách dân số KHHGĐ=> Tỉ lệ gia tăng giảm còn 1,2% (2009) ảnh minh họa.

GV: Bên cạnh đó có 1 số nước có chính sách khuyến khích gia tăng dân số:

Ma lai xi a, Singapo do các quốc gia này có dân số tương đối ít.

N2: Báo cáo về vấn đề tôn giáo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Ân Độ Giáo** | **Phật Giáo** | **Ki-tô Giáo** | **Hồi Giáo** |
| ***Nơi ra đời*** | Ân Độ | Ân Độ | Pa-le-xtin | A-rập-xê-ut |
| ***Thời gian*** | TK đầu của TNK thứ nhất trước CN | TK thứ VI trước CN | Đầu CN | TK VII sau CN |
| ***Thờ thần*** | - Vi-xnu (70%)và Siva(30%)  - Thuyết luân hồi, tục ăn chay… | - Thích Ca Mâu Ni  - Thuyết luân hồi nhân quả. | - Chúa Giê - su  - Kinh thánh | Thánh ALa  - Kinh Cô-ran |

**- Ấn Độ giáo** ( Đạo Hin Đu): Tôn thờ thần Bra ma ( Sáng tạo), Si va ( Phá hoại), Visnu ( Bảo vệ), ngoài ra còn tôn thờ một số vị thần khác: Thần bò, Thần khỉ.. Các chùa của ÂĐG có nhiều tượng thần để thờ, ÂĐG coi trọng sự phân chia đẳng cấp.

**- Phật giáo:** Người sáng lập ra đạo Phật là Đức Phật Thích Ca; có 2 phái

+ ***Phái Tiểu thừa***: cho rằng người đi tu mới được cứu vớt, có 1 Phật duy nhất là Phật thích ca.

+ ***Phái Đại thừa***: cho rằng người tu hành và người trần tục quy y theo Phật đều được cứu vớt. Ngoài Phật Thích ca còn có phật A- di- đà và ai cũng có thành Phật như Quan Âm Bồ Tát.

**+ Kitô giáo**: Theo truyền thuyết, người sáng lập ra đạo Kitô- Chúa Giê su- là con của chúa trời được đầu thai vào đức mẹ Ma- ri- a sinh ra ở vùng Bet lê hem ( Pa lex tin). Chúa Giê su khuyên mọi người sống nhẫn nhục, chịu đựng, chết sẽ được hưởng hạnh phúc vĩnh viễn ở thiên đường.

**+ Hồi giáo**: Thờ thần duy nhất là Thánh Ala. Tín đồ Hồi giáo khi cầu nguyện phải hướng về thánh địa Mecca, phủ phục, trán chạm đất. Cấm ăn thịt chó, thịt lợn và uống rượu.

-Ở Việt Nam có những tôn giáo nào?Em hãy kể tên một vài tôn giáo ở tỉnh Quảng Ninh?

Ở Việt Nam , có nhiều tôn giáo , nhiều tín ngưỡng cùng tồn tại (Thiên chúa giáo, Đạo Phật, Đạo Cao Đài, Đạo Hoà Hảo... ). Hiến pháp Việt Nam qui định quyền tự do tín ngưỡng là quyền của từng cá nhân .  
+ Tín ngưỡng VN mang màu sắc dân gian , tôn thờ những vị thánh người có công trong xây dựng và bảo vệ đất nước hoặc do truyền thuyết như : Đức Thánh Trần , Thánh Gióng , …  
+ Tôn giáo du nhập : Đạo Thiên Chúa , Đạo Phật .  
+ Đạo Do người Việt lập nên : Hòa Hảo , Cao Đài .  
- Vai trò tích cực của tôn giáo : Hướng thiện , tránh điều ác ( tu nhân tích đức trong đạo phận ) .  
- Vai trò tiêu cực của tôn giáo : Mê tín dị đoan , một số phần tử trong nước cấu kết với người nước ngoài lợi dụng vấn đề tôn giáo can thiệp vào chính trị , nhằm gây rối an ninh trật tự ở địa phương và cả nước . Thực hiện chiến lược diễn biến hòa bình , bạo loạn lật đổ **. (GV tích hợp GDĐĐ)**

**N4:** Báo cáo về các thành phố lớn của châu Á: HS sử dụng tranh, ảnh, lược đồ báo cáo.

**4. Tổng kết chủ đề bằng sơ đồ tư duy:**

\***.Củng cố- Đánh giá: (5’)**

**- Tổ chức cho HS trò chơi : GV đưa ra luật chơi cho các nhóm.**

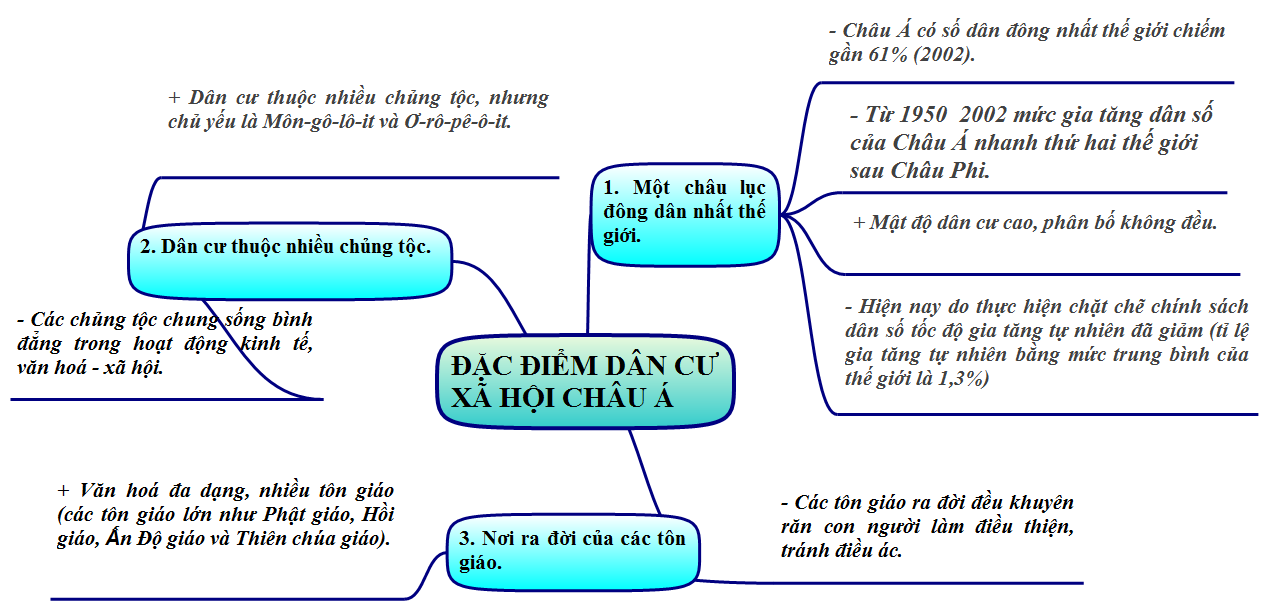
+ Trò chơi ai nhanh hơn: Có 8 câu hỏi, các nhóm sẽ giành quyền trả lời. Mỗi câu trả lời đúng sẽ được 5 điểm.

+ Trò chơi ô chữ gồm có 8 từ hàng ngang và một từ chìa khóa có 15 chữ cái.

.Các nhóm tự chọn ô chữ cho đội mình và cùng đưa ra câu trả lời. Trả lời đúng ô hàng ngang sẽ được 5 điểm và 40 điểm cho từ chìa khóa.

.Từ chìa khóa các nhóm có thể trả lời bất kì lúc nào.

**Tổng kết chủ đề bằng sơ đồ tư duy:**

******

|  |  |
| --- | --- |
| **\* Hướng dẫn về nhà:**  **-** Ôn tập các nội dung kiến thức đã học từ bài 1-bài 6  + Vẽ 2 sơ đồ tư duy về ĐKTN và  dân cư – XH châu Á. | ***TTCM duyệt***  ***ngày ..tháng..năm 201..***  ***Nguyễn Thị Hiển***  **Nguyễn Thị Hiển** |

Ngày soạn: ...............

Ngày dạy: ................. Tiết 7

**ÔN TẬP**

**I**. **Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức**

- Biết hệ thống hoá các kiến thức kỹ năng đã học.

- Hiểu và trình bày được những đặc điểm chính về vị trí địa lý, tự nhiên, dân cư, xã hội châu Á.

**2. Kĩ năng**

- Củng cố kỹ năng phân tích bản đồ, biểu đồ, bảng số liệu thống kê về tự nhiên, dân cư, xã hội châu Á.

- Phát triển kỹ năng tổng hợp, khái quát, xác lập mối quan hệ địa lý giữa các yếu tố tự nhiên, giữa tự nhiên và dân cư châu Á.

**3. Thái độ**

- Tự giác, tích cực trong giờ ôn tập.

**4. Năng lực**

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề. Giao tiếp, hợp tác, tính toán, ngôn ngữ, sử dụng CNTT.

- Năng lực bộ môn: sử dụng tranh ảnh, hình vẽ, mô hình, tự học, giải quyết vấn đề, tính toán, sử dụng CNTT, hợp tác, giao tiếp, ngôn ngữ.

**II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh**

- GV: - Bản đồ TNCA, các đới, các kiểu khí hậu, dân cư và đô thị CA.

- Phiếu học tập.

- Máy chiếu

- HS: SGK, vở bài tập.

**III. Phương pháp dạy học**

- Đàm thoại gợi mở, trực quan, GQVĐ, hoạt động nhóm...

**IV. Tiến trình giờ dạy- giáo dục**

**1. Ổn định lớp:** KTSS(1’)

**2. KTBC: (** Xen kẽ giờ ôn tập)

**3. Bài mới**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung** |
| **HĐ1:**  ***- Thời gian****: 15 phút*  ***- Mục tiêu:*** hệ thống lại kiến thức về tự nhiên và dân cư XH châu Á.  ***- Hình thức tổ chức:*** [*dạy học phân hóa*](https://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/D%E1%BA%A1y_h%E1%BB%8Dc_ph%C3%A2n_h%C3%B3a)  ***- Phương pháp****: Đàm thoại, trình bày 1’*  *-* ***Kĩ thuật dạy học****: Kĩ thuật Lược đồ (sơ đồ) Tư duy, Kĩ thuật Hoàn tất một nhiệm vụ, Kĩ thuật Viết tích cực, học tập hợp tác nhóm,* ***- Cách thức tiến hành***  **Cả lớp**  ? Khi nói về TNCA chúng ta cần ghi nhớ những nội dung nào?  (Vị trí địa lí, lãnh thổ, địa hình, ksản, khí hậu, sông ngòi, cảnh quan)  Đại diên trình bày sơ đồ tư duy về Tự nhiên Châu Á  ? Khi nói về dân cư CA chúng ta cần ghi nhớ những nội dung nào?  (Số dân, chủng tộc, tôn giáo, sự phân bố dân cư và đô thị)  Đại diên trình bày sơ đồ tư duy về Dân cư - XH Châu Á  **HĐ2: (25’)Nhóm**  GV chia lớp làm 4 nhóm lớn và giao nhiệm vụ cho các nhóm:  + **Nhóm 1:** Trình bày đặc điểm vị trí lãnh thổ, ĐH, ksản CA?  Phân tích ảnh hưởng của vị trí lãnh thổ, địa hình tới khí hậu, sông ngòi và cảnh quan CA?  **+ Nhóm 2**: Hoàn thành bảng sau:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Kiểu khí hậu | Phân bố | Đặc điểm | |  |  |  |   **+ Nhóm 3:** Hoàn thành bảng sau:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Khu vực | Tên sông lớn | Hướng chảy | Đặc điểm | | Bắc Á |  |  |  | | ĐA, ĐNA, NA |  |  |  | | TNA, Trung Á |  |  |  |   **+ Nhóm 4**: Trình bày đặc điểm dân cư, dân tộc CA? Cho biết CA là nơi ra đời những tôn giáo nào?  ? Trình bày đặc điểm phân bố dân cư, đô thị của CA? Giải thích?  Các nhóm làm việc 15 phút  Đại diện các nhóm báo cáo kết quả, bổ sung, chuẩn kiến thức:  => GV đưa sơ đồ, HS chỉ bản đồ những kiến thức liên quan: | I. **Kiến thức cần nhớ**: |

1. **ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN CHÂU Á**

**CẢNH QUAN**

Đa dạng, nhiều đới và nhiều cảnh quan

**KHÍ HẬU**

- Phân hoá đa dạng, có đủ các đới và các kiểu khí hậu

- Các kiểu khí hậu phổ biến: Khí hậu gió mùa và khí hậu lục địa

**DIỆN TÍCH LÃNH THỔ**

- Lớn nhất thế giới

- Nhiều vùng nằm cách biển rất xa

**ĐỊA HÌNH**

Phức tạp: Nhiều núi, sơn nguyên cao đồ sộ, nhiều đồng bằng lớn

**VỊ TRÍ**

Trải từ vùng cực B đến vùng xích đạo

Đài nguyên

Rừng: Tai ga, hỗn hợp và lá rộng, cây bụi lá cứng ĐTH, rừng cận nhiệt, nhiệt đới ẩm

Hoang mạc và bán hoang mạc

Cảnh quan núi cao

**Sơ đồ thể hiển mối quan hệ giữa vị trí, diện tích, địa hình với khí hâu và cảnh quan châu Á**

**Sơ đồ thể hiển mối quan hệ giữa vị trí, diện tích, địa hình với sông ngòi châu Á**

**SÔNG NGÒI CHÂU Á**

Nhiều sông lớn, chế độ nước phức tạp

Nhiều sông lớn bắt nguồn từ trung tâm lục địa đổ ra 3 đại dương

**KHÍ HẬU**

- Phân hoá đa dạng

- Nhiều đới và nhiều kiểu khí hậu

**VỊ TRÍ – LÃNH THỔ**

- Giáp 3 đại dương lớn

- Lãnh thổ rộng lớn nhất thế giới

**ĐỊA HÌNH**

- Nhiều núi và sơn nguyên cao đồ sộ tập trung ở trung tâm lục địa

**2. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ CHÂU Á**

(Số dân, chủng tộc, tôn giáo, sự phân bố dân cư và đô thị)

**II. Kỹ năng: RÌn kÜ n¨ng vÏ vµ nhËn xÐt biÓu ®å.**

?**Dựa vào H5.1**, em hãy nhận xét về Số dân và tỉ lệ gia tăng dân số Châu Á. So với các châu lục khác và so với thế giới

- Đọc lược đồ tự nhiên và phân bố dân cư , đô thị châu Á

**4. Củng cố** (3’)

? Trình bày mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên ở châu Á?

**5. HDVN** (1’)

- Ôn tập các nội dung đã học từ bài 1-> bài 6 để giờ sau kiểm tra 1 tiết.

- Chuẩn bị giấy kiểm tra.

**V. Rút kinh nghiệm**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ......................................................................................................................................................................... | ***TTCM duyệt ngày ..tháng..năm 201..***  ***Nguyễn Thị Hiển*** |  |

Ngày soạn:......................

Ngày kiểm tra:............... Tiết 8

**KIỂM TRA 1 TIẾT**

**I. Mục tiêu**

- Đánh giá kết quả học tập của học sinh nhằm điều chỉnh nội dung, phương pháp dạy học và giúp đỡ HS một cách kịp thời.

- Kiểm tra ở cả 3 cấp độ nhận thức: Nhận biết, thông hiểu và vận dụng.

**1. Kiến thức**

- Kiểm tra việc nắm kiến thức về tự nhiên, dân cư, xã hội của châu Á.

**2. Kĩ năng**

- Củng cố kỹ năng phân tích các mối quan hệ địa lí và kĩ năng phân tích bảng số liệu.

**3. Thái độ**

- Giáo dục học sinh ý thức tự giác, nghiêm túc trong giờ kiểm tra.

**II. Hình thức kiểm tra**

Trắc nghiệm (20%) + Tự luận (80%)

**III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh**

- GV: Đề kiểm tra.

- HS: Giấy kiểm tra.

**IV. Thiết kế đề kiểm tra**

**1.Thiết lập ma trận đề**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên chủ đề** | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** | **cộng** |
| TN  KQ | TL | TN  KQ | TL |
| CHÂU Á | - Nêu được đặc điểm vị trí và địa hình châu Á  - Biết đặc điểm dân cư cư châu Á | Nêu tên các chủng tộc lớn ở châu Á | Hiểu nơi bắt nguồn các sông lớn Châu Á | Hiểu được sự phân bố và đặc điểm của các kiểu khí hậu châu Á  - Nhận xét sự gia tăng dân số Châu Á | Giải thích được đặc điểm dân cư châu Á |  |  |
| **TS câu: 8**  **TS điểm: 10**  **Tỉ lệ: 100%** | **3 câu**  **2,5 điểm**  **25%** | | **3 câu**  **5,5 điểm**  **55%** | | **1 câu**  **2 điểm**  **20%** | | **8 câu**  **10 đ**  **100%** |

**2. Biên soạn đề kiểm tra**

**I. TRẮC NGHIỆM:** *(2 điểm)*

***Hãy chọn và ghi vào bài làm ý đúng trong các câu sau:***

**Câu 1**: Dãy núi cao nhất châu Á và thế giới là:

A. Dãy Côn Luân B. Dãy Thiên Sơn

C. Dãy Hoàng Liên Sơn D. Dãy Hi- ma- lay- a

**Câu 2:** Nước có số dân đông nhất châu Á là:

A. Trung Quốc B. Ấn Độ

C. In- đô- nê- xi- a D. Việt Nam

**Câu 3**: Sông Cửu Long (Mê Công) chảy qua nước ta bắt nguồn từ sơn nguyên nào?

A. A- ráp B. I- ran

C. Tây Tạng D. Đê- can

**Câu 4**: Lãnh thổ châu Á:

A. Hầu hết nằm ở nửa cầu Bắc

B. Hầu hết thuộc nửa cầu Nam

C. Có đường xích đạo đi qua gần chính giữa

I**I. TỰ LUẬN:** *(8 điểm)*

**Câu 1**: Dựa vào tập bản đồ Địa 8, hãy nêu sự phân bố và đặc điểm của các kiểu khí hậu gió mùa và các kiểu khí hậu lục địa.

**Câu 2**: Kể tên các chủng tộc lớn ở châu Á? Vì sao châu Á là châu lục có số dân đông nhất thế giới?

**Câu 3**: Dựa vào bảng số liệu sau:

**Dân số châu Á từ năm 1800 đến 2002 (Triệu người)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1800** | **1900** | **1950** | **1970** | **1990** | **2002** |
| Số dân | 600 | 880 | 1402 | 2100 | 3110 | 3766 |

Hãy nhận xét sự gia tăng dân số của châu Á từ 1800 đến 2002.

**3. Xây dựng đáp án- thang điểm**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÂU** | **NỘI DUNG** | **ĐIỂM** |
| **Trắc nghiệm**  Câu 1  Câu 2  Câu 3  Câu 4 | D. Dãy Hi- ma- lay- a  A. Trung Quốc  C. Tây Tạng  A. Hầu hết nằm ở nửa cầu Bắc | 0,5  0,5  0,5  0,5 |
| **Tự luận**  Câu 1  Câu 2  Câu 3 | **Sự phân bố và đặc điểm của các kiểu khí hậu:**  **a. Các kiểu khí hậu gió mùa**  - Phân bố:  + Khí hậu gió mùa nhiệt đới (Nam Á, Đông Nam Á)  + Khí hậu gió mùa cận nhiệt và ôn đới (Đông Á)  - Đặc điểm: một năm có 2 mùa rõ rệt  + Mùa đông: Lạnh khô, mưa không đáng kể  + Mùa hạ: Nóng ẩm, mưa nhiều  **b. Các kiểu khí hậu lục địa**  - Phân bố: Trong vùng nội địa và khu vực Tây Nam Á  - Đặc điểm:  + Mùa đông: Khô lạnh; Mùa hạ: Khô nóng  + Lượng mưa TB/ Năm: 200- 500mm => Phát triển cảnh quan hoang mạc và nửa hoang mạc | 1,5  1,5 |
| a. **Các chủng tộc ở châu Á:**  - Mông- gô- lô- it, Ơ- rô- pê- ô- it  - Một số it người thuộc chủng tộc Ô- xtra- lô- it  **b. Châu Á có số dân đông là vì:**  - Châu Á là châu lục rộng lớn nhất thế giới, có phần lớn diện tích đất đai ở vùng ôn đới và nhiệt đới, khí hậu ít khắc nghiệt thuận lợi cho phát triển kinh tế  - Châu Á có các đồng bằng châu thổ rộng lớn, màu  mỡ thuận lợi cho sự quần cư của con người sống về  nghề trồng lúa. Nghề lúa nước cần nhiều sức lao động nên gia đình thường có đông con | 1,0  1,0  1,0 |
| **\* Nhận xét:** Từ năm 1800 đến năm 2002 dân số châu  Á tăng liên tục và tăng 3166 triệu người (6,27 lần)  => Dân số châu Á tăng nhanh. | 1,0  1,0 |

**V. Tiến trình lên lớp**

**1. Ổn định lớp:** KTSS và ổn định trật tự

**2. Kiểm tra**GV: Giao đề cho HS; coi kiểm tra theo quy định

HS: Làm bài kiểm tra nghiêm túc

**3. Thu bài**GV thu bài

**4. Hướng dẫn về nhà**

Chuẩn bị bài giờ sau: Chuẩn bị bài 7

**VI. RÚT KINH NGHIỆM**

Hình thức kiểm tra: ...............................................................................................

Thiết kế đề bài: .....................................................................................................

- KÕt qu¶- §¸nh gi¸ chung:...................................................................................

.................................................................................................................................

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Líp | SÜ sè | Giái | Kh¸ | TB | YÕu | KÐm | TØ lÖ TB trë lªn |
| 8C1 | 25 |  |  |  |  |  |  |
| 8C2 |  |  |  |  |  |  |  |

Ngày soạn: ................

Ngàygiảng: ................ Tiết 9

**ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI CÁC NƯỚC CHÂU Á**

**I**. **Mục tiêu bài học**

Sau bài học HS cần:

**1. Kiến thức**

- Sơ bộ hiểu quá trình phát triển của các nước châu Á.

- Hiểu được đặc điểm phát triển kinh tế – xã hội của các nước châu Á hiện nay.

**2. Kĩ năng**

\* KNBH:

- Rèn kĩ năng tư duy: Thu thập , xử lí thông tin từ bảng thống kê và bảng số liệu về đặc điểm phát triển kinh tế- xã hội của các nước và lãnh thổ châu Á hiện nay.

\* KNS: - Tư duy: Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết, bảng thống kê và bảng số liệu (trong SGK) về đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội của các nước và lãnh thổ châu Á hiện nay.- Tự nhận thức: Tự nhận thức, thể hiện sự tự tin khi làm việc cá nhân.- Giao tiếp: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc cặp đôi

**3. Thái độ**

- Có tình yêu thiên nhiên, tôn trọng các thành quả kinh tế- văn hoá của nhân loại.

**- Tích hợp ƯPBĐKH: Có ý thức bảo vệ môi trường**

**4. Năng lực**

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề. Giao tiếp, hợp tác, tính toán, ngôn ngữ, sử dụng CNTT.

- Năng lực bộ môn: sử dụng tranh ảnh, hình vẽ, mô hình, tự học, giải quyết vấn đề, tính toán, sử dụng CNTT, hợp tác, giao tiếp, ngôn ngữ.

**II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh**

- **GV**: - Máy chiếu - Bản đồ kinh tế châu Á.

- Bảng thống kê 1 số chỉ tiêu phát triển kinh tế – xã hội 1 số nước châu Á.

- **HS**: SGK, vở bài tập.

**III. Phương pháp dạy học**

- Đàm thoại gợi mở, trực quan, GQVĐ, hoạt động nhóm...

**IV. Tiến trình giờ dạy- giáo dục**

**1. Ổn định lớp: KTSS** (1’)

**2. KTBC** (3’)

? Nêu tình hình phân bố dân cư châu Á? Nguyên nhân?

1. **Bài mới**

**HĐ1: Tìm hiểu đặc điểm phát triển kinh tế – xã hội của các nước và lãnh thổ châu Á hiện nay.**

**.Thời gian**: 30 phút

**. Mục tiêu**: Hiểu được đặc điểm phát triển kinh tế – xã hội của các nước châu Á hiện nay .

**. Phương pháp- Kĩ thuật**: Trực quan, phát hiện, giải quyết vấn đề. dạy học học tập hợp tác. Cá nhân. Nhóm,

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung** |
| **HĐ1:**   * **HĐ Cá nhân**   ? Sau CTTG2 nền KT châu Á có đặc điểm gì?  - NB thoát khỏi cuộc chiến, các nước thuộc địa lần lượt giành được độc lập. KT kiệt quệ, yếu kém, đói nghèo (Liên hệ VN năm 1945)  ? HS dựa vào bảng 7.2/22 cho biết: Nếu phân theo mức thu nhập các quốc gia CA chia làm mấy nhóm nước? (4 nhóm)  Nước có bình quân thu nhập đầu người ( GDP/ người) cao nhất so với nước thấp nhất chênh nhau khoảng bao nhiêu lần?  ? So sánh tỷ trọng giá trị NN trong GDP của các nước có thu nhập cao với các nước có thu nhập thấp?  - Nước có GDP cao nhất ( NBản) so với nước có GDP thấp nhất chênh nhau là: 105,4 lần. Chênh lệch với VN là 80,5 lần.  - So sánh tỷ trọng NN trong GDP:  + Những nước có tỷ trọng NN trong GDP cao đều có GDP/ ng thấp và mức thu nhập TB trở xuống.  + Những nước có tỷ trọng NN trong GDP thấp có GDP/ ng cao và mức thu nhập lớn.  **HĐ nhóm**  GV chia lớp làm 5 nhóm:  Nhóm 1: Nước phát triển  Nhóm 2: Nước công nghiệp mới  Nhóm 3: Nước đang phát triển  Nhóm 4: Nước nông- công nghiệp  Nhóm 5: Nước giàu nhưng trình độ KT-XH phát triển chưa cao  HS thảo luận đưa ra ý kiến  Đại diện HS nhóm trình bày đặc điểm của từng loại nước.  **=> Đưa bảng kiến thức chuẩn:**  ? Dựa vào bảng kiến thức hãy nhận xét trình độ phát triển kinh tế của các nước và vùng lãnh thổ CA?  ? Dựa vào bảng 7.1 kết hợp bản đồ CA cho biết: Loại nước có thu nhập như thế nào có số lượng nhiều nhất? VN thuộc loại nước nào?  + Các nước có thu nhập cao tập trung ở ven biển phía Đ châu Á, ven vịnh Pec xich ( Có nhiều dầu mỏ)  + Nước có thu nhập thấp có số lượng nhiều nhất  + VN thuộc nước có thu nhập thấp. | **2**. **Đặc điểm phát triển kinh tế – xã hội của các nước và lãnh thổ châu Á hiện nay**  - Sau CTTG2: Nền kinh tế kiệt quệ.  - Cuối TK XX: Nền ktế các nước và vùng lãnh thổ có nhiều chuyển biến mạnh mẽ  - Trình độ phát triển KT-XH của các nước và vùng lãnh thổ không đều.  - Số lượng các quốc gia có thu nhập thấp chiếm tỷ lệ cao |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm nước** | **Đặc điểm phát triển kinh tế** | **Tên nước và vùng lãnh thổ** |
| Phát triển cao | Nền kinh tế- xã hội phát triển toàn diện | Nhật Bản |
| Công nghiệp mới | Mức độ công nghiệp hoá khá cao và nhanh | Xin-ga-po, Hàn Quốc,Đài Loan… |
| Đang phát triển | Kinh tế dựa chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp | Việt Nam, Lào, Nê-Pan… |
| Nông- công nghiệp | Tốc độ công nghiệp hoá nhanh song nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng | Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan… |
| Giàu nhưng trình độ phát triển kinh tế –xã hội chưa cao | Khai thác dầu khí để xuất khẩu | A-Rập Xê-ut, Brunây… |

GV bổ sung:

+ Nước phát triển toàn diện: NBản là nước tư bản đầu tiên ở CA. Sau CTTG2 NB là nước bại trận song NB đã nhận được nguồn vốn đầu tư nước ngoài, có nguồn nhân lực dồi dào, cần cù LĐ => NB trở thành 1 trong các cường quốc kinh tế trên TG (sau Hoa Kì)

+ Nước CN mới: Xingapo- Quốc đảo sư tử- đại diện cho nước CN mới: GD được sự ưu tiên cao -> Tỉ lệ người biết đọc, biết viết cao nhất CA, CN Xingapo phát triển năng động, Xingapo là 1 TT dịch vụ, thương mại và tài chính quốc tế, là nước đứng đầu TG về SX ổ đĩa cứng...

+ Nước N-CN: Tuy NN vẫn đóng vai trò quan trọng, song TQ, ÂĐ lại có ngành CN rất hiện đại: Điện tử, nguyên tử, hàng không vũ trụ...

+ Nước đang phát triển: NN đã được cơ khí hoá => NS tăng đảm bảo lương thực...

**+** Nước giàu nhưng trình độ phát triển KT-XH chưa cao:

**?** Sự phát triển công nghiệp của các nước và hoạt động giao thông vận tải của một châu lục đông dân sẽ gây ảnh hưởng vào MT và KH ntn?

**GV Tích hợp biến đổi KH**: Sự phát triển công nghiệp của các nước và hoạt động giao thông vận tải của một châu lục đông dân sẽ phát thải lớn khí thải vào MT, điều này góp phần làm BĐKH.

**4. Củng cố** (3’)

? Trình bày đặc điểm của các nhóm nước ở châu Á?

**5. HDVN** (1’)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Học bài theo vở ghi và SGK  - Bài tập 2 SGK/ 24: Không yêu cầu học sinh trả lời.  - Chuẩn bị bài 8  **V. Rút kinh nghiệm**   |  | | --- | | ................................................................................... | | **TTCM Duyệt**  **Ngày ......tháng.....năm 201**  Nguyễn Thị Hiển |

Ngày soạn: ................

Ngày giảng:................ Tiết 10

**BÀI 8: TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI**

**Ở CÁC NƯỚC CHÂU Á**

**I**. **Mục tiêu bài học**

Sau bài học HS cần:

**1. Kiến thức**

- Hiểu rõ tình hình phát triển ngành kinh tế nông nghiệp ở các nước và vùng lãnh thổ châu Á.

- Thấy rõ xu thế ptriển hiện nay của các nước và vùng lãnh thổ của CA: Ưu tiên ptriển CN nặng, dịch vụ và nâng cao đời sống.

**2. Kĩ năng**

- Rèn kĩ năng đọc, phân tích mối quan hệ giữa ĐKTN và hoạt động kinh tế, đặc biệt tới sự phân bố cây trồng, vật nuôi.

**3. Thái độ**

- Có tình yêu thiên nhiên, tôn trọng các thành quả kinh tế- văn hoá của nhân loại.

**4. Năng lực**

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề. Giao tiếp, hợp tác, tính toán, ngôn ngữ, sử dụng CNTT.

- Năng lực bộ môn: sử dụng tranh ảnh, hình vẽ, mô hình, tự học, giải quyết vấn đề, tính toán, sử dụng CNTT, hợp tác, giao tiếp, ngôn ngữ.

**II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh**

1. **GV**: - Bản đồ kinh tế châu Á.

- Máy chiếu

2. **HS**: SGK, vở bài tập.

**III. Phương pháp dạy học**

-Trực quan. Phát hiện ,GQVĐ, hoạt động nhóm...

**IV. Tiến trình giờ dạy- giáo dục**

**1. Ổn định lớp** (1’)

**2. KTBC** (5’)

? Nêu đặc điểm ptriển KT – XH của các nước và lãnh thổ CA hiện nay?

**3.Bài mới(1’)** GV Khái quát bài mới.

**HĐ1: Tìm hiểu ngành nông nghiệp**

**- Mục tiêu**: Hiểu rõ tình hình phát triển ngành kinh tế nông nghiệp ở các nước và vùng lãnh thổ châu Á.

**- Hình thức tổ chức**: [dạy học phân hóa](https://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/D%E1%BA%A1y_h%E1%BB%8Dc_ph%C3%A2n_h%C3%B3a).

**- Phương pháp- Kĩ thuật dạy học**: Trực quan -Thảo luận nhóm - học tập hợp tác. Phát hiện, giải quyết vấn đề .

**- Thời gian**: 30 phút

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung** |
| **\* Cách thức tiến hành:**  **Thảo luận nhóm: 3 nhóm**  **-Bước 1 :** chia nhóm phân công nhiệm vụ  +Phát phiếu học tập cho các nhóm theo nội dung sau  -**Nhóm1** : *Dựa vào l/đồ H8.1 sgk và kiến thức*  *cho biết* :  ?Các nước thuộc khu vực ĐÁ, ĐNÁ, NÁ, và khu vực TNÁ, vùng nội địa các loại cây trồng và vật nuôi nào là chủ yếu ? Rút ra nhận xét? Giải thích vì sao có sự khác giữa 2 khu vực  -**Nhóm2:*Dựa vào H8.2***  ? Cho biết những nước nào ở Châu Á sản xuất nhiều lúa gạo, tỉ lệ cao so với thế giới ?  (TQ 28,7%, ẤĐ 22,9%)  **HS K-G**? Tại sao VN và TL có sản lượng lúa gạo thấp hơn TQ  và ẤĐ nhưng xuất khẩu lúa gạo lại đứng hàng đầu TG  (TQ, và ÂĐ đông dân nhất TG)  ?Cho biết những nước đạt thành tựu vượt bật trong sản xuất lương thực ?(TQ, ẤĐ, TL, VN)  -**Nhóm3*:*** *Q/Sát ảnh 8.3 cho nhận xét*  +Nội dung bức ảnh?(Thu hoạch lúa)  +Diện tích mảnh ruộng?(Nhỏ)  +Số lao động (nhiều )  +Công cụ lao động ?(thô sơ)  +Nhận xét trình độ sản xuất (thấp)  **-Bước 2:** các nhóm thảo luận  **-Bước 3:** đại diện từng nhóm trình bày kết hợp chỉ bản đồ.  **-Bước 4:** gv chuẩn xác kiến thức , nhận xét , bổ sung.  Trình độ SXNN còn thấp, sự phát triển NN ở các nước CA không đều.  + Những nước sản xuất nhiều lúa gạo: Trung Quốc (28,7%), Ấn Độ (22,9%): Trung Quốc và Ấn Độ là 2 nước đông dân nhất TG hiện nay có sản lượng lúa gạo nhiều nhất, nhì TG. Ấn Độ là quê hương của 2 cuộc CM trong NN: CM xanh và CM trắng: Cuộc CM xanh đóng vai trò quan trọng quyết định việc tăng SLLT, cuộc CM trắng tập trung vào việc sản xuất sữa trâu, sữa dê.  GV: Việt Nam và Thái lan có sản lượng gạo đứng sau Trung Quốc và Ấn Độ nhưng xuất khẩu gạo lại đứng hàng đầu TG.  - Liên hệ ở VN hiện nay: Qua các phương tiện TT đại chúng em biết gì về Trình độ SXNN ở nước ta và có nhiều chuyển biến như thế nào? **HS K-G**  HS nêu: sử dụng máy móc trong SX NN, XD hệ thống nhà kính để trồng rau, hoa quả..., áp dụng KT CN sinh học trong sx... | **1.** **Nông nghiệp**  **a. Trồng trọt**  - Cây lương thực:  + Lúa gạo (Cây lương thực quan trọng nhất): Trồng chủ yếu ở ĐB phù sa màu mỡ, chiếm khoảng 93% sản lượng lúa gạo TG.  + Lúa mì, ngô: Trồng ở những vùng đất cao, khí hậu khô. Chiếm khoảng 39% sản lượng lúa mì TG.  - Cây công nghiệp: Chè, bông, cao su, cafe...  **b. Chăn nuôi**  - Khí hậu ẩm ướt: Trâu, bò, lợn, gà, vịt...  - Khí hậu khô hạn; Dê, bò, ngựa, cừu...  - Khí hậu lạnh: Tuần lộc. |

**4. Củng cố** (7’)

? Hoàn thành bảng sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **KIỂU KHÍ HẬU** | KHÍ HẬU GIÓ MÙA | KHÍ HẬU LỤC ĐỊA |
| **CÂY TRỒNG CHỦ YẾU** | Lúa gạo  Chè, bông, cao su, cafe... | Lúa mì, ngô |
| **VẬT NUÔI CHỦ YẾU** | Trâu, bò, lợn, gà, vịt... | Khí hậu khô hạn : Dê, bò, ngựa, cừu...  Khí hậu lạnh: Tuần lộc |

**5. HDVN** (1’)

- Làm bài tập 2 SGK/ 24 – vẽ sơ đồ tư duy

******

- Chuẩn bị tiếp bài 8

+ Tìm hiểu tình hình phát triển ngx sành kinh tế công nghiệpvà dịch vụ ở các nước và vùng lãnh thổ châu Á

+ Tìm trên các phương tiện tt đại chúng về các ngành công nghiệp và dịch vụ nước ta.

**V. Rút kinh nghiệm**

|  |
| --- |
| Nội dung............................................................................................................... |
| Phương pháp........................................................................................................ |
| Thời gian............................................................................................................... |

**TTCM Duyệt**

**Ngày ......tháng.....năm 201**

Nguyễn Thị Hiển

Ngày soạn: ..................

Ngàygiảng:.................. Tiết 11

**BÀI 8: TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI**

**Ở CÁC NƯỚC CHÂU Á (tiếp)**

**I**. **Mục tiêu bài học**

Sau bài học HS cần:

**1. Kiến thức**

- Hiểu rõ tình hình phát triển các ngành kinh tế ở các nước và vùng lãnh thổ CA.

- Thấy rõ xu thế phát triển hiện nay của các nước và vùng lãnh thổ của CA: Ưu tiên ptriển CN nặng, dịch vụ và nâng cao đời sống.

**2. Kĩ năng**

- Rèn kĩ năng đọc, phân tích mối quan hệ giữa ĐKTN và hoạt động kinh tế, đặc biệt tới sự phân bố cây trồng, vật nuôi.

**3. Thái độ**

- Có tình yêu thiên nhiên, tôn trọng các thành quả kinh tế- văn hoá của nhân loại.

**4. Năng lực**

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề. Giao tiếp, hợp tác, tính toán, ngôn ngữ, sử dụng CNTT.

- Năng lực bộ môn: sử dụng tranh ảnh, hình vẽ, mô hình, tự học, giải quyết vấn đề, tính toán, sử dụng CNTT, hợp tác, giao tiếp, ngôn ngữ.

**II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh**

- **GV**: - Bản đồ kinh tế châu Á.

- Máy chiếu

- **HS**: SGK, vở bài tập.

**III. Phương pháp dạy học**

- Trực quan, phát hiện, GQVĐ, hoạt động cá nhân,nhóm...

**IV. Tiến trình giờ dạy- giáo dục**

**1. Ổn định lớp(1’)**

**2. KTBC(5’)**

? Những thành tựu về nông nghiệp của các nước châu Á được biểu hiện như thế nào?

**3.Bài mới**

**HĐ 1: Tìm hiểu ngành công nghiệp**

**-Thời gian**: 20 phút

**- Mục tiêu**: Hiểu rõ tình hình phát triển ngành kinh tế công nghiệp ở các nước và vùng lãnh thổ châu Á.

**- Hình thức tổ chức**: [dạy học phân hóa](https://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/D%E1%BA%A1y_h%E1%BB%8Dc_ph%C3%A2n_h%C3%B3a).

**- Phương pháp** - **Kĩ thuật dạy học**: trực quan, phát hiện,giải quyết vấn đề, học tập hợp tác cá nhân .

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung** |
| **. Cách thức tiến hành**  **HĐ cá nhân**  GV yêu cầu HS: Dựa vào bảng 8.1 (trên phông chiếu )SGK/27 trả lời các câu hỏi của mục 2 SGK:  ? Những nước nào khai thác than và dầu mỏ nhiều nhất? Những nước nào sử dụng sản phẩm khai thác chủ yếu để xuất khẩu?  HS trả lời, GVchuẩn kthức:  + Những nước khai thác than nhiều nhất: TQ, ÂĐ  + Những nước khai thác dầu mỏ nhiều nhất: Ả rập xê ut, Cô oet  + Những nước sử dụng s.phẩm khai thác chủ yếu để XK: In-đô-nê-xi-a, Ả-rập-xê-ut, Cô-oet.  ? Ngoài những ngành công nghiệp trên ở châu Á còn phát triển những ngành công nghiệp nào nữa?  ? Nhận xét về trình độ ptriển CN giữa các quốc gia, những nước nào có CN ptriển?  - Trình độ phát triển CN giữa các quốc gia không đều. Các nước CN phát triển: NB, Hàn Quốc, Singapore  ? Tại sao CA lại ưu tiên phát triển CN?  - CN có vai trò cải tạo nền KT và thúc đẩy các ngành KT khác phát triển.  ..................................................................  ............................................................ | **2.** **Công nghiệp**  - CN khai khoáng phát triển ở nhiều nước=> Nguồn nguyên liệu, nhiên liệu cho sản xuất và xuất khẩu.  - CN luyện kim, cơ khí chế tạo, điện ttử ptriển ở: NB, HQ, TQ, ÂĐ...  - Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng phát triển ở hầu hết các nước. |

**HĐ 2: Tìm hiểu ngành dịch vụ**

**- Thời gian**: 12 phút

**- Mục tiêu**: Hiểu rõ tình hình phát triển ngành kinh tế dịch vụ ở các nước và vùng lãnh thổ châu Á.

**- Hình thức tổ chức**: [dạy học phân hóa](https://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/D%E1%BA%A1y_h%E1%BB%8Dc_ph%C3%A2n_h%C3%B3a).

**- Phương pháp** - Kĩ thuật dạy học: Trực quan. Phát hiện, giải quyết vấn đề. học tập hợp tác cá nhân.

|  |  |
| --- | --- |
| **. Cách thức tiến hành**  **HĐ cá nhân**  Dịch vụ bao gồm các hoạt động nào?  HS dựa vào bảng 7.2/22 cho biết:  ? Tên 2 nước có tỷ trọng dịch vụ trong cơ cấu GDP cao nhất? Tỷ trọng là bao nhiêu?  MQH giữa tỷ trọng dịch vụ trong cơ cấu GDP với GDP/ người như thế nào?  + HQ, NB là 2 nước có tỷ trọng dịch vụ cao nhất.  + Tỷ trọng dịch vụ trong GDP tỷ lệ thuận với GDP/ người.  GV chốt KT chuẩn | **3. Dịch vụ**  - Gồm các hoạt động: Giao thông vận tải, thương mại, viễn thông, du lịch...  - Các hoạt động dịch vụ được coi trọng.  - Những nước có ngành dịch vụ ptriển cao: NB, HQ, Singapore |

**4. Củng cố(5’)**

- GV yêu cầu HS cả lớp hoàn thành bảng vào VBT.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ngành kinh tế** | **Thành tựu** | **Tên các quốc gia và vùng lãnh thổ** |
| **Nông nghiệp** | Các nước đông dân nhưng vẫn sản xuất đủ lương thực | Ấn Độ, Trung Quốc |
| Các nước xuất khẩu gạo lớn nhất nhì Thế giới. | Thái Lan, Việt Nam |
| **Công nghiệp** | Cường quốc công nghiệp. | Nhât Bản, Hàn Quốc |
| Các nước và vùng lãnh thổ công nghiệp mới. | Singapor, Hàn Quốc, Đài Loan |
| **Dịch vụ** | Các nước có dịch vụ phát triển cao. | Singapor, Ma-lai-xi-a |

? Dựa vào nguồn tài nguyên nào mà một số nước Tây Nam Á lại trở thành những nước có thu nhập cao?

**5. HDVN(2’)**

- Học bài theo câu hỏi SGK và vở ghi – vẽ sơ đồ tư duy bài học.

- Làm bài tập 2 SGK/ 24

- Chuẩn bị bài 9

Xác định được vị trí của khu vực và các quốc gia trong khu vực Tây Nam Átrên bản đồ châu Á – tìm hiểu các điều kiện tự nhiên, dân cư, kinh tế chính trị của kv TNA.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **V. Rút kinh nghiệm**   |  | | --- | | .............................................................................................................. | | ........................................................................................................ | | ............................................................................................................... | |  |

**TTBM Duyệt**

**Ngày........ tháng... năm 201**

**Nguyễn Thị Hiển**

Ngày soạn:...............

Ngày giảng: ............. Tiết 12

**BÀI 9: KHU VỰC TÂY NAM Á**

**I**. **Mục tiêu bài học**

Sau bài học HS cần:

**1. Kiến thức**

- Xác định được vị trí của khu vực và các quốc gia trong khu vực trên bản đồ.

- Hiểu được đặc điểm tự nhiên của khu vực: Địa hình ( Chủ yếu là núi và cao nguyên), khí hậu nhiệt đới khô và có nguồn dầu mỏ, khí đốt lớn nhất TG.

- Hiểu được đặc điểm ktế khu vực: Trước đây đại bộ phận dân cư làm NN, ngày nay có CN và thương mại phát triển, nhất là CN kthác và chế biến dầu khí.

- Hiểu được vị trí chiến lược quan trọng của KV TNA.

**2. Kỹ năng**

\* KNBH:

- Xác định trên bản đồ vị trí địa lí, giới hạn KV TNA.

- Xác lập mối quan hệ giữa vị trí địa lí, địa hình và khí hậu.

\* KNS:

- Tư duy: Thu thập và xử lí thông tin từ bài đọc, lược đồ để biết vị trí địa lí; một số đặc điểm về tự nhiên, dân cư, kinh tế và chính trị của khu vực Tây Nam Á; phân tích vị trí chiến lược của khu vực Tây Nam Á.

- Giao tiếp: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

- Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm, quản lí thời gian khi làm việc nhóm.

- Tự nhận thức: Thể hiện sự tự tin khi đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi.

- Giải quyết vấn đề: giải quyết vấn đề khi thực hiện hoạt động theo yêu cầu của GV.

**3. Thái độ**

- Có tình yêu thiên nhiên, tôn trọng các thành quả kinh tế- văn hoá của nhân loại.

**- Tích hợp BĐKH:** Tây Nam Á là khu vực có trữ lượng dầu mỏ rất lớn. Sản lượng khai thác ngày càng nhiều, nguy cơ cạn kiệt và gây ô nhiễm MT ngày càng lớn.

**4. Năng lực**

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề. Giao tiếp, hợp tác, tính toán, ngôn ngữ, sử dụng CNTT.

- Năng lực bộ môn: sử dụng tranh ảnh, hình vẽ, mô hình, tự học, giải quyết vấn đề, tính toán, sử dụng CNTT, hợp tác, giao tiếp, ngôn ngữ.

**II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh**

\* GV: - Bản đồ tự nhiên KV TNA.

- Máy tính, máy chiếu

\* HS: - SGK, vở bài tập

**III. Phương pháp dạy học**

- Đàm thoại gợi mở, trực quan, phát hiện , GQVĐ, trình bày 1 phút, hoạt động cá nhân, nhóm.

**IV. Tiến trình giờ dạy- giáo dục**

**1. Ổn định lớp(1’):** KT SS và chuẩn bị của HS

**2. KTBC(5’)**

? Cho biết tình hình phát triển công nghiệp ở các nước châu Á? Tại sao châu Á ưu tiên phát triển công nghiệp? Nghành CN khai thác dầu khí phát triển ở khu vực nào của châu Á.(HS xác định trên lược đồ)

1. **Bài mới**

**ĐVĐ: (1’)** Dựa vào nội dung KTBC GV Chốt: ? Em viết gì về khu Tây Nam Á. Những điều ban đưa ra có đúng không?Bài học này sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về khu vực Tây Nam Á.

**HĐ1: Tìm hiểu vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên khu vực Tây Nam Á.**

**- Thời gian**: 18 phút

**- Mục tiêu**: Xác định được vị trí của khu vực và các quốc gia trong khu vực trên bản đồ - Hiểu được đặc điểm tự nhiên, địa hình, khí hậu, sông ngòi, cảnh quan và khoáng sản khu vực Tây Nam Á.

**- Hình thức tổ chức**: [dạy học phân hóa](https://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/D%E1%BA%A1y_h%E1%BB%8Dc_ph%C3%A2n_h%C3%B3a).

**- Phương pháp-** Kĩ thuật dạy học : Đàm thoại gợi mở .Trực quan, học tập hợp tác cá nhân . Thảo luận nhóm, phát hiện, giải quyết vấn đề. Trình bày 1 phút.

**\*. Cách thức tiến hành**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV- HS** | **Nội dung** |
| **-Tìm hiểu vị trí địa lí: HĐ cá nhân**  HS dựa vào H9.1 kết hợp bản đồ tự nhiên KV TNA cho biết:  ? Tây Nam Á tiếp giáp với các vịnh biển, các khu vực và châu lục nào?  ? Tây Nam Á nằm trong khoảng các vĩ độ nào?  ? Vị trí của TNA có ý nghĩa như thế nào?(HS K-G)  ***HS phát biểu kết hợp chỉ bản đồ***  ***GV chuẩn kiến thức***  + Tây Nam Á nằm giữa các vĩ độ: 120B – 420B, nằm giữa các kinh độ: 260Đ - 730Đ.  => Thuộc đới KH nào? **(Nhiệt đới và cận nhiệt)**  + Tây Nam Á tiếp giáp với các vịnh biển: Pec xich, A rap, Đỏ, Địa Trung Hải, Đen, Caxpi.  Giáp các khu vực: Trung á và Nam á  Giáp với châu Âu, châu Phi (Qua kênh đào Xuy- ê)  ***+Ý nghĩa của vị trí địa lí khu vực*** Tây Nam Á: Nằm án ngữ con đường biển ngắn nhất từ biển Đen -> Địa Trung Hải, từ châu Âu-> châu Á qua kênh đào Xuy- ê và biển Đỏ (ngắn hơn rất nhiều so với con đường vòng qua phía Nam châu Phi)  **Giá trị của kênh đào Xuy-ê**: ĐTD Địa Trung Hải Kênh Xuy- ê Biển Đỏ AĐD => Đường giao thông ngắn lại => Tiết kiệm thời gian và tiền của cho giao thông buôn bán quốc tế.  **-Tìm hiểu đặc điểm tự nhiên khu vực Tây Nam Á: HĐ nhóm**  **+ Nhóm 1**: N/c về địa hình, khoáng sản  Dựa vào H9.1 kết hợp bản đồ cho biết:  ? Đi từ ĐB -> TN KV TNA có các miền ĐH nào? Dạng ĐH nào chiếm S lớn nhất?  ? TNA có những khoáng sản gì? Tập trung chủ yếu ở đâu?  **+ Nhóm 2**: N/c về khí hậu, sông ngòi:  Dựa vào H9.1/29 và H2.1/7 (SGK) cho biết:  ? TNA nằm trong những đới khí hậu và các kiểu khí hậu nào?  ? Đặc điểm sông ngòi khu vực TNA? Có các sông nào lớn?  ***Đại diện các nhóm trình bày, kết hợp chỉ bản đồ***  ***GV chuẩn kiến thức***  **+) Địa hình:**  - Đi từ ĐB -> TN có các miền ĐH: ở ĐB có nhiều dãy núi cao chạy từ bờ ĐTH nối Anpi với Hi ma lay a bao quanh sơn nguyên Thổ Nhĩ Kĩ và sơn nguyên I ran, TN là sơn nguyên A ráp; ở giữa là ĐB Lưỡng Hà  => Địa hình chủ yếu là núi và sơn nguyên.  **+) Khí hậu**  - TNA nằm trong đới khí hậu: Nhiệt đới và cận nhiệt. Gồm các kiểu khí hậu: Cận nhiệt ĐTH, cận nhiệt lục địa và nhiệt đới khô.  Em hãy cho biết đăc điểm chung của 3 kiểu khí hậu này? ( Nóng và khô)  Tại sao khu vực TNA nằm sát biển lại có khí hậu khô hạn và nóng? (HS K-G)  - Vì quanh năm KV này chịu ảnh hưởng của khối khí CT lục địa khô thổi từ lục địa ra nên lượng mưa rất nhỏ < 300mm/năm. Nhiều vùng lượng mưa từ 50 -> 100mm/năm, riêng ven biển ĐTH có lượng mưa lớn 1000 -> 1500mm/năm ( mưa chủ yếu vào mùa Đ) và do ĐH có nhiều núi cao bao quanh khu vực.  Với khí hậu nóng khô nên phần lớn lãnh thổ là thảo nguyên, HM và nửa HM, có nơi HM lan ra tận bờ biển.  **+) Sông ngòi**  ? Nhắc lại đặc điểm sông ngòi KV TNA?  - Mạng lưới sông ngòi kém ptriển, gần như toàn bộ bán đảo A rap không có sông ngòi, các vùng khác sông ngắn và rất ít nước. Hai sông lớn của KV là Ti grơ và Ơph rat có giá trị lớn đối với SXNN, GTVT và đời sống ND trong vùng.  **+) Khoáng sản:**  Kể tên các quốc gia có nhiều dầu mỏ nhất?  - A râp xê ut: Trữ lượng 26 tỷ tấn (1990)  - Cô oet: ------------------15-----------------  - I răc:---------------------6,4----------------  - I ran:---------------------5,8----------------  => TNA chiếm 65% trữ lượng dầu, 25% trữ lượng khí đốt của toàn TG.  GV bổ sung: *Tây Nam Á là khu vực có trữ lượng dầu mỏ rất lớn. Sản lượng khai thác ngày càng nhiều có ảnh hưởng gì tới môi trường của khu vực?*  **Tích hợp BĐKH**: Tây Nam Á là khu vực có trữ lượng dầu mỏ rất lớn. Sản lượng khai thác ngày càng nhiều nguy cơ cạn kiệt và gây ô nhiễm MT ngày càng lớn : rò rỉ dầu trên các dàn khoan, ống dẫn dầu…  …………………………………………………….  …………………………………………………….. | **1.** **Vị trí địa lí**  - Nằm giữa các vĩ độ: 120B – 420B  - Nằm ở ngã 3 của 3 châu lục: á- Âu- Phi, có 1 số vịnh biển bao quanh => Có ý nghĩa chiến lược quan trọng trong sự phát triển kinh tế.  **2.** **Đặc điểm tự nhiên**  **a. Địa hình**  - Là khu vực có nhiều núi và sơn nguyên:  + Phía ĐB là những dãy núi cao bao quanh sơn nguyên Thổ Nhĩ Kì và sơn nguyên I-ran  + Ở giữa là ĐB Lưỡng Hà  + Phía Tây Nam: Là sơn nguyên A-ráp chiếm gần toàn bộ bán đảo A-ráp  **b. Khí hậu**  - Khí hậu khô hạn => Phần lớn lãnh thổ là thảo nguyên, HM và nửa HM  **c. Khoáng sản**  - Dầu mỏ, khí đốt có trữ lượng rất lớn, tập trung ở ĐB Lưỡng Hà, quanh vịnh Pec xich, ĐB của bán đảo A rap. |

**HĐ 2: Tìm hiểu đặc điểm dân cư – kinh tế – chính trị**

**- Thời gian**: 15 phút

**- Mục tiêu**: Hiểu được đặc điểm dân cư – kinh tế – chính trị của KV TNA.

**- Hình thức tổ chức**: [dạy học phân hóa](https://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/D%E1%BA%A1y_h%E1%BB%8Dc_ph%C3%A2n_h%C3%B3a).

**- Phương pháp-** Kĩ thuật dạy học: Trực quan, giải quyết vấn đề, học tập hợp tác cá nhân.

|  |  |
| --- | --- |
| **\*. Cách thức tiến hành**  **HĐ cá nhân:** HS quan sát H9.3/31 ( SGK trên phông chiếu)  ? Đọc tên các quốc gia ở KV TNA? Kể tên các quôc gia có S lớn nhất và những quốc gia có S nhỏ nhất?  - S các nước có sự chênh lệch lớn: Lớn nhất là: Ả-rập xê ut, nhỏ nhất là Ca ta, Cô oet.  ? TNA là nơi ra đời của các tôn giáo nào? Có nền văn minh cổ đại nào?  - Nơi ra đời của Hồi Giáo (Ả râp xê ut), ngoài ra còn là cái nôi của 2 tôn giáo lớn: Do Thái và Cơ Đốc.  - Các nền văn minh cổ đại của loài người: Lưỡng Hà, A râp, Ba bi lon: Đóng góp đáng kể cho kho tàng khoa học TG nhiều lĩnh vực như: Toán học, ngôn ngữ, thiên văn từ nhiều thế kỷ trước CN.  Dân cư TNA tập trung chủ yếu ở đâu? Vì sao?  ? Tỷ lệ dân thành thị cao: 80 -> 90% dân số (I xra en, Cô oet, Li băng)  ? Dựa vào các ĐKTN và tài nguyên thiên nhiên TNA có thể phát triển ngành kinh tế nào? Vì sao? (HS K)  - Trước đây đại bộ phận dân cư làm NN: Trồng lúa mì, chà là, CN du mục.  - Hiện nay ptriển ngành CN khai thác và chế biến dầu khí vì dầu khí có trữ lượng lớn nằm gần cảng, giá CN rẻ...  Trước CTTG2: Phần lớn dầu mỏ ở KV này nằm trong tay các cty TB nước ngoài. Hiện nay các nước TNA tham gia tổ chức OPEC.  Dựa vào H9.4 SGK/32: cho biết TNA xuất khẩu dầu mỏ đến KV nào?  - Chủ yếu xuất sang Hoa Kỳ, NB, HQ và các nước Tây Âu.  ? Cho biết tình hình chính trị của các nước Tây Nam Á?  Tại sao tình hình chính trị của TNA luôn bất ổn, điều đó ảnh hưởng gì đến sự ptriển KT – XH? (HS K-G)  - Vì TNA có nguồn tài nguyên giàu có, vị trí chiến lược quan trọng => Thường xảy ra những cuộc tranh chấp giữa các bộ tộc, các dân tộc trong và ngoài khu vực.  Qua các phương tiện thông tin đại chúng cho biết thời gian qua có những cuộc chiến tranh nào xảy ra ở vùng dầu mỏ TNA?  - Chiến tranh I ran – I rắc ( 1980 – 1988)  - Ctranh vùng vịnh (42 ngày): 17.1.1991  -> 28.2.1991  - Chiến tranh do Mỹ đơn phương phát động tấn công I răc 3/2003 đã bị cả TG lên án buộc Mỹ phải rút quân.=> Tất cả các cuộc ctranh đều bắt nguồn từ nguyên nhân chấp tranh dầu mỏ. | **3.** **Đặc điểm dân cư – kinh tế – chính trị**     1. **Đặc điểm dân cư**   - Số dân khoảng 286 tr người, phần lớn là người A-rập theo đạo Hồi.  - Dân cư tập trung ở vùng ven biển, thung lũng có mưa, nơi có nước ngọt.  - Tỷ lệ dân thành thị cao    **b. Đặc điểm kinh tế – chính trị**  - Ngày nay: CN và thương mại ptriển  - Chủ yếu ptriển CN khai thác và chế biến dầu mỏ ( Chiếm 1/3 sản lượng dầu TG)  - Tình hình chính trị không ổn định? |

**4. Củng cố(4’)**

- Hệ thống kiến thức bằng sơ đồ tư duy

? Các dạng địa hình chủ yếu của TNA? Chỉ trên bản đồ vùng phân bố của các dạng ĐH và khoáng sản của khu vực? Vấn đề kinh tế chính trị không ổn định ntn

**5. HDVN(1’)**

- Học bài theo vở ghi và SGK.

- Làm bài tập 2 SGK/ 24, chuẩn bị bài 10.

+Nêu đặc điểm vị trí địa lí NÁ

+Nêu đặc điểm 3 miền địa hình chính dọc theo kinh tuyến 800Đ từ bắc xuống nam

+Nam Á thuộc đới khí hậu và kiểu khí hậu nào?

**V. Rút kinh nghiệm**.

**TTBM Duyệt Ngày........ tháng... năm 201**

**Nguyễn Thị Hiển**

Ngày soạn: .................

Ngàygiảng: .............. Tiết 13

**BÀI 10**: **ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN KHU VỰC NAM Á**

**I**. **Mục tiêu bài học**

Sau bài học HS cần đạt được các yêu cầu sau:

**1. Kiến thức**

- Nhận biết được ba miền địa hình của khu vực: Miền núi ở phía Bắc, sơn nguyên ở phía Nam và đồng bằng ở giữa, và vị trí các nước trong khu vực Nam Á

- Giải thích được khu vực Nam Á có khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình, nhịp điệu hoạt động của gió mùa ảnh hưởng rất lớn đến nhịp điệu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong khu vực.

**2. Kĩ năng**

- Phân tích ảnh hưởng của địa hình đối với khí hậu nhất là đối với sự phân bố lượng mưa trong khu vực.

- Giáo dục HS những KNS cơ bản: Rèn các kĩ năng về giao tiếp, làm chủ bản thân, tự nhận thức và giải quyết vấn đề

**3. Thái độ**

- Có tình yêu thiên nhiên, tôn trọng các thành quả kinh tế- văn hoá của nhân loại.

**4. Năng lực**

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề. Giao tiếp, hợp tác, tính toán, ngôn ngữ, sử dụng CNTT.

- Năng lực bộ môn: sử dụng tranh ảnh, hình vẽ, mô hình, tự học, giải quyết vấn đề, tính toán, sử dụng CNTT, hợp tác, giao tiếp, ngôn ngữ.

**II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh**

**\* GV**: - Bản đồ Nam Á.

- Máy tính, máy chiếu

**\* HS**: - SGK, vở bài tập

**III. Phương pháp dạy học**

- Đàm thoại gợi mở, trực quan, GQVĐ, hoạt động cá nhân,nhóm. Trình bày 1phut.

**IV. Tiến trình giờ dạy- giáo dục**

**1. Ổn định lớp** (1’)

**2. KTBC**

**KIỂM TRA 14 PHÚT**

**Câu 1**: Trình bày đặc điểm địa hình khu vực Tây Nam Á.

**Câu 2:** Khí hậu, cảnh quan khu vực Tây Nam Á có đặc điểm gì? Giải thích vì sao khí hậu, cảnh quan khu vực Tây Nam Á có đặc điểm như vậy?

**ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| 1 | **\* Đặc điểm địa hình Tây Nam Á**  Là khu vực có nhiều núi và sơn nguyên:  + Phía ĐB là những dãy núi cao bao quanh sơn nguyên Thổ Nhĩ Kì và sơn nguyên I-ran  + Ở giữa là ĐB Lưỡng Hà  + Phía Tây Nam: Là sơn nguyên A-ráp chiếm gần toàn bộ bán đảo A-ráp | 1,0  1,5  1,0  1,5 |
| 2 | **\* Đặc điểm khí hậu, cảnh quan Tây Nam Á**  - Khí hậu khô hạn => Phần lớn lãnh thổ là thảo nguyên, HM và nửa HM.  **\* Khí hậu Tây Nam Á khô hạn là vì:**  - Vì quanh năm KV này chịu ảnh hưởng của khối khí CT lục địa khô thổi từ lục địa ra nên lượng mưa rất nhỏ < 300mm/năm.  - Do địa hình có nhiều núi cao bao quanh khu vực.  => Với khí hậu nóng khô nên phần lớn lãnh thổ là thảo nguyên, HM và nửa HM, có nơi HM lan ra tận bờ biển. | 2,0  1,5  1,5 |

1. **Bài mới**

**HĐ1: Tìm hiểu vị trí địa lí, địa hình**

**- Thời gian**: 10 phút

**- Mục tiêu**: Nhận biết được ba miền địa hình của khu vực: Miền núi ở phía Bắc, sơn nguyên ở phía Nam và đồng bằng ở giữa, và vị trí các nước trong khu vực Nam Á

**- Hình thức tổ chức**: [dạy học phân hóa](https://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/D%E1%BA%A1y_h%E1%BB%8Dc_ph%C3%A2n_h%C3%B3a).

**- Phương pháp**: Đàm thoại gợi mở, trực quan, GQVĐ. Trình bày 1phut.

**- Kĩ thuật dạy học** (học tập hợp tác cá nhân)

**\*. Cách thức tiến hành**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung** |
| **HĐ cá nhân**  **Chiếu lược đồ các khu vực của châu Á**  HS quan sát và nhận biết vị trí của khu vực trên bản đồ châu Á.  Gọi HS lên bảng chỉ khu vực Nam Á trên lược đồ  ? Xác định các điểm cực B-N-Đ-T của Nam Á? KV NA tiếp giáp với các biển và khu vực nào?  HS trả lời, chỉ bản đồ:  ? Xác định các quốc gia trong khu vực? Nước nào có diện tích lớn nhất? ***(Chỉ trên lược đồ)***  - Ấn Độ có diện tích lớn nhất: 3,28 triệu km2, Man-đi-vơ là nước nằm ngoài biển khơi và có diện tích nhỏ nhất:298km2.  ? Quan sát lược đồ H10.1 cho biết: Đi từ Bắc -> Nam: Nam Á có mấy miền địa hình?  ***HS chỉ trên bản đồ treo tường***  ? Dựa vào lược đồ H10.1 kết hợp nội dung SGK nêu đặc điểm của từng miền địa hình?  HS: trình bày đặc điểm của từng miền địa hình kết hợp chỉ bản đồ treo tường:  **GV: Chốt kiến thức kết hợp giữa bản đồ treo tường kết hợp các** **hình ảnh của 3 miền địa hình trên máy chiếu:**  **- Phía Bắc**: **H/ả miền núi Hi-ma-lay-a:** Miền núi Hi-ma-lay-a đồ sộ nhất thế giới chạy theo hướng TB - ĐN dài gần 2600km, rộng 320 – 400 km, với đỉnh Chô-mô-lung-a (Ê-vơ-ret) cao nhất TG: 8848m.  ? Hi-ma-lay-a có ảnh hưởng gì đến khí hậu của vùng?(HS K-G)  - Hi-ma-lay-a giống như một hàng rào khí hậu giữa Trung á và Nam Á  + Mùa Đông: Hi-ma-lay-a chắn khối không khí lạnh từ Trung Á tràn xuống làm cho Nam Á ấm hơn miền Bắc Việt Nam nơi có cùng vĩ độ.  + Mùa Hạ: Gió mùa TN từ Ấn độ dương thổi tới gây mưa lớn cho sườn núi phía Nam.  **- Ở giữa**: **Hình ảnh ĐB Ấn- Hằng**:  Đồng bằng Ấn- Hằng: Là một trong những đồng bằng bồi tụ thấp và rộng lớn nhất của lục địa Á- Âu. Đồng bằng kéo dài > 3000km từ bờ biển A rap đến bờ vịnh Ben-gan, bề rộng 250- 350 km.  Đồng bằng Ấn- Hằng gồm 2 đồng bằng: ĐB S.Ấn và ĐB S.Hằng phân cách nhau bởi miền đất cao ở vùng Đê-li. Hai đồng bằng này đều được hình thành trên miền võng trước núi có tuổi, cấu tạo địa chất và đặc điểm địa hình giống nhau.  **- Phía Nam:** **Hình ảnh SN Đê-can:** Sơn nguyên Đê-can với 2 rìa được nâng cao thành 2 dãy Gát Đ và Gát T.  + **Gát T**: cao TB 1300 m sườn Đ thoải, còn sườn T đổ xuống thành nhiều bậc. (Gát: Tiếng địa phương có nghĩa là bậc thang). Dưới chân núi Gát T dọc bờ biển phía T là dải ĐB hẹp.  + **Gát Đ:** Cao TB 1000m, bị chia cắt mạnh hơn. Dải ĐB ven bờ rộng hơn phía T, bờ biển tương đối thấp và bằng phẳng.  **Chuyển ý:**  ...............................................................................  ............................................................................... | **1.Vị trí địa lí, địa hình**  **a.Vị trí địa lí**  - Nằm trong khoảng 90B -> 370B; 620Đ -> 980Đ  - Giáp các khu vực: Tây Nam Á, Trung Á, ĐNA  - Giáp các biển:…  - Gồm: Nê-pan, Bu-tan, Pa-ki-xtan, Băng-la-đet, Ấn Độ, Man-đi-vơ, Xri-lan-ca.  **b. Địa hình**  - Phía Bắc: Là hệ thống núi  Hi-ma-lay-a hùng vĩ chạy theo hướng TB - ĐN.  - Ở giữa: Là ĐB ấn- Hằng rộng và bằng phẳng.  - Phía Nam: Là sơn nguyên Đê-can thấp và bằng phẳng, 2 rìa SN là dãy Gát Đ và Gát T. |

**HĐ2: Tìm hiểu khí hậu, sông ngòi, cảnh quan**

**- Thời gian**: 14 phút

**-Mục tiêu**: Giải thích được khu vực Nam Á có khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình, nhịp điệu hoạt động của gió mùa ảnh hưởng rất lớn đến nhịp điệu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong khu vực.

**- Hình thức tổ chức**: [dạy học phân hóa](https://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/D%E1%BA%A1y_h%E1%BB%8Dc_ph%C3%A2n_h%C3%B3a).

**- Phương pháp**: Đàm thoại gợi mở, trực quan, GQVĐ. Trình bày 1phut.

**- Kĩ thuật dạy học** : học tập hợp tác cá nhân, nhóm.

**\* Cách thức tiến hành**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HĐ2: Cá nhân**  **Chiếu lược đồ khí hậu châu Á**  ? Nam Á nằm chủ yếu trong đới khí hậu nào?  ? Nêu đặc điểm của kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa?  - NA nằm chủ yếu ở vành đai nóng và chịu ảnh hưởng của gió mùa nên có khí hậu nhiệt đới gió mùa.  + Mùa đông: từ tháng 10 đến tháng 3: Lạnh khô.  + Mùa hạ: Từ tháng 4 đến tháng 9:  Trong đó: T4 -> T6 nóng khô (Có nơi nhiệt độ lên đến 40- 450C); Từ T6 -> T9 có gió TN thổi từ ÂĐD vào mang theo mưa.  Nhịp điệu gió mùa ảnh hưởng gì đến SX và SH của ND trong khu vực?  - Cứ đến tháng bắt đầu mùa mưa người dân chờ đợi nghe tiếng sấm đầu mùa để chuẩn bị vụ gieo trồng mới. Bắt đầu mùa khô là lúc chuẩn bị thu hoạch, phơi cất; sẵn sàng đón mùa khô hạn, cây cối xác xơ, chịu đựng cái khô nóng, chờ đến mùa mưa năm sau. Công việc trồng trọt phụ thuộc chặt chẽ vào gió mùa TN vì khi có gió mùa TN sẽ đem theo mưa đến, những năm gió mùa đến chậm hoặc yếu là những năm mùa màng thất bát đói kém, xưa kia người nông dân trong khu vực này gọi đó là “gió thần”.  Ngày nay các nước trong khu vực đã XD nhiều công trình thuỷ lợi  **Chiếu hình ảnh thuỷ lợi của khu vực NA**  đã giảm bớt được phần nào sự lệ thuộc vào thiên nhiên. Tuy vậy nhịp điệu sống hoạt động của con người vẫn theo nhịp điệu của gió mùa TN.  **Chiếu lược đồ khí hậu châu Á**  ? Ngoài khí hậu NĐGM Nam Á còn kiểu khí hậu nào khác?  **- Khí hậu núi cao**: (Hi-ma-lay-a)  + Sườn N Hi-ma-lay-a: Phần dưới thấp thuộc khí hậu NĐGM ẩm, mưa nhiều; Lên cao KH mát dần, 4500 m trở lên là đới băng tuyết vĩnh cửu.  + Sườn Bắc: KH lạnh và khô, lượng mưa  < 100 mm và sườn B hứng gió mùa ĐB.  ***(GV vừa giảng vừa vẽ sơ đồ núi cao)***  **- Khí hậu nhiệt đới khô:** ở phía TB  **Chiếu lược đồ 10.2: Lược đồ phân bố mưa**  ? Nhận xét về lượng mưa và sự phân bố mưa ở khu vực NA?  - Mưa nhiều nhưng phân bố không đều  HS chỉ trên lược đồ các khu vực mưa nhiều, mưa ít.  **GV**: Để biết được vì sao NA có lượng mưa lớn nhưng phân bố không đều => Phân tích đặc điểm khí hậu của 3 địa điểm.  **HĐ Nhóm**  GV chia lớp làm 3 nhóm:  **+ Nhóm 1**: Nhận xét và giải thích lượng mưa của Mun-tan?  **+ Nhóm 2**: Nhận xét và giải thích lượng mưa của Mum-bai?  **+ Nhóm 3**: Nhận xét và giải thích lượng mưa của Se-ra-pun-di?  HS thảo luận ghi vào bảng nhóm  Các nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung, GV chuẩn theo bảng:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Địa điểm** | **Lượng mưa cả năm**  **(mm)** | **Nguyên nhân** | | **Mun-tan** | 183 | Thuộc đới KHNĐ khô, chịu ảnh hưởng của gió TB từ SN I-ran thổi tới rất khô và nóng, gió mùa TN thổi tới gặp Himalaya chuyển hướng TB => Lượng mưa thấp < 200mm => Ngay ĐB S.ấn có HM Tha. | | **Mun-bai** | 3000 | Do ảnh hưởng của dãy Gát T, gió mùa TN thổivào gặp sườn T của núi => Trút mưa. | | **Se-ra-pun-di** | 1000 | Do gió mùa TN gặp sườn N Hi-ma-lay-a => Trút mưa. |   ***GV: Chốt kiến thức***  **- Mưa ít ở**: Vùng nội địa sơn nguyên Đê-can, vùng TB bán đảo ấn Độ và đặc biệt là hạ lưu S.ấn về mùa hạ vẫn chịu ảnh hưởng của gió T và TB từ sơn nguyên I-ran thổi tới rất khô và nóng.  **(Chiếu hình ảnh HM Tha**  **-Mưa nhiều ở:**  + Sườn N Hi-ma-lay-a và sườn tây của Gát T: Vì 2 dãy núi này được coi như bức tường thành ngăn cản gió mùa TN từ biển thổi vào, mưa trút hết ở sườn đón gió**. (Lược đồ mưa)**  + Châu thổ S.Hằng: Nằm giữa khu vực núi Hi-ma-lay-a và sơn nguyên Đê-can như một hành lang hứng gió TN từ biển thổi qua ĐB châu thổ S.Hằng, gặp núi gió chuyển hướng TB mưa tiếp tục đổ xuống vùng ĐB ven chân núi. (**Lược đồ mưa)**  Những nhân tố nào ảnh hưởng đến sự phân bố mưa ở Nam á?  ( Địa hình, gió, vị trí)  ? Dựa vào H10.1: Tìm và đọc tên các sông lớn ở khu vực NA? Chế độ nước sông như thế nào?  - Chế độ nước theo mùa, phụ thuộc vào chế độ mưa mùa.  **Chiếu hình ảnh sông Ấn, sông Hằng**  **GV**: Cung cấp một số thông tin về con sông Hằng: S.Hằng là một dòng sông linh thiêng nhất đối với mỗi tín đồ ấn Độ giáo, họ cho rằng nếu được tắm mình trong đó dù chỉ một lần thì mọi tội lỗi của con người sẽ được gột rửa và họ sẽ tìm được con đường ngắn nhất để lên thiên đàng. Có điều chính niềm tin này đã khiến hàng trăm triệu người đã đáp xuống dòng sông đủ loại rác thải và sông Hằng đang chết vì ô nhiễm.  **Chiếu lược đồ cảnh quan châu Á**  Dựa vào lược đồ cảnh quan châu Á cho biết  ? Khu vực NA gồm những kiểu cảnh quan gì?  HS chỉ trên bản đồ cảnh quan  **Chiếu hình ảnh các cảnh quan**  HS K-G  ? Vì sao NA có nhiều kiểu cảnh quan?  ? Vì CA có nhiều kiểu khí hậu?  **Chiếu hình ảnh: Lược đồ KH châu Á và lược đồ cảnh quan châu Á** | **2.** **Khí hậu, sông ngòi, cảnh quan**    **a. Khí hậu**  - Đại bộ phận nằm trong đới khí hậu nhiệt đới gió mùa:  + Mùa đông: Lạnh khô, gió mùa ĐB.  + Mùa hạ: Nóng ẩm, gió mùa TN.  - Trên các vùng núi cao: Khí hậu thay đổi theo độ cao và phân hoá phức tạp.  - Tây Bắc Ấn Độ và Pa-ki-xtan: Khí hậu nhiệt đới khô.  - Lượng mưa lớn nhưng phân bố không đều.  **b. Sông ngòi**  - Có 3 hệ thống sông lớn: S.Ấn, S.Hằng,  S.Bra-ma-put.  **c. Cảnh quan tự nhiên**  - Gồm: Rừng nhiệt đới ẩm, xa van, hoang mạc, núi cao. |

**4. Củng cố** (5’)

? Điền vào bản đồ trống các miền địa hình của Nam Á? So sánh với khu vực TNA.

**5. HDVN:** (1’)

- Học bài theo vở ghi và SGK.

- Làm bài tập 2 SGK/ 24, chuẩn bị bài 10: Tìm hiểu dân cư, đặc điểm kinh tế – xã hội Nam Á

|  |  |
| --- | --- |
| **V. Rút kinh nghiệm**  .................................................................................... | **TTCM Duyệt...../...../201** |

Ngày soạn: .................

Ngày giảng: ................ Tiết 14

**BÀI 11: DÂN CƯ VÀ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ KHU VỰC NAM Á**

**I**. **Mục tiêu bài học**

Sau bài học HS cần:

**1. Kiến thức**

- Thấy được dân cư Nam Á chủ yếu là theo Ấn Độ giáo và Hồi giáo. Tôn giáo đã có ảnh hưởng lớn đến phát triển KT – XH ở NA.

- Thấy được các nước trong khu vực có nền KT đang ptriển trong đó Ấn Độ có nền KT phát triển nhất.

**2. Kĩ năng**

- Phân tích lược đồ phân bố dân cư khu vực Nam Á và bảng số liệu thống kê để nhận biết và trình bày được: Đây là khu vực tập trung dân cư đông đúc với mật độ dân số lớn nhất TG.

- Giáo dục HS các kĩ năng sống cơ bản: Giao tiếp, làm chủ bản thân, tự nhận thức và giải quyết vấn đề.

**3. Thái độ**

- Có tình yêu thiên nhiên, tôn trọng các thành quả kinh tế- văn hoá của nhân loại.

**4. Năng lực**

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề. Giao tiếp, hợp tác, tính toán, ngôn ngữ, sử dụng CNTT.

- Năng lực bộ môn: sử dụng tranh ảnh, hình vẽ, mô hình, tự học, giải quyết vấn đề, tính toán, sử dụng CNTT, hợp tác, giao tiếp, ngôn ngữ.

**II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh**

**\* GV**: - Bản đồ phân bố dân cư CA - Máy tính, máy chiếu.

**\* HS**: - SGK, vở bài tập.

**III. Phương pháp dạy học**

- Đàm thoại gợi mở, trực quan, GQVĐ, hoạt động nhóm.Trình bày 1 phút.

**IV. Tiến trình giờ dạy- giáo dục**

**1. Ổn định lớp:** KTSS (1’)

**2. KTBC** (5’)

? Nam Á có mấy miền địa hình? Đặc điểm của mỗi miền? (Kết hợp chỉ bản đồ)

? Khí hâu Nam Á có dặc điểm gì? Tại sao sự phân bố mưa ở Nam Á không đều?

**3. Bài mới**

ĐVĐ: Với điều kiện tự nhiên tài nguyên thiên nhiên phong phú, Là cái nôi của nền văn minh Ấn Hằng. Hiện nay vẫn là KV các nước đang phát triển, có dân cư đông bậc nhất thế giới.

**HĐ1: Tìm hiểu dân cư**

**- Thời gian**: 14 phút

**- Mục tiêu**: Thấy được dân cư Nam Á chủ yếu là theo Ấn Độ giáo và Hồi giáo.

**- Hình thức tổ chức**: [dạy học phân hóa](https://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/D%E1%BA%A1y_h%E1%BB%8Dc_ph%C3%A2n_h%C3%B3a).

**- Phương pháp**: Động não, đàm thoại gợi mở, trực quan, giải quyết vấn đề. Trình bày 1 phút.

- **Kĩ thuật dạy học** :học tập hợp tác cá nhân.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung** |
| **\*. Cách thức tiến hành**  **HĐ cá nhân**  HS quan sát H11.1 và bảng 11.1 thực hiện các công việc sau:  *? So sánh số dân, mật độ dân số giữa các khu vực của CA? Nêu nhận xét về dân số và mật độ dân số Nam Á?*  - Tính MĐ DS của các khu vực CA:  ĐA:127,8 ng/ km2; Trung Á: 14 ng/ km2; NA: 302 ng/ km2; TNA: 40,8 ng/ km2; ĐNA: 117,5 ng/ km2.  => Khu vực đông dân nhất CA: ĐA, NA. Khu vực có MĐ DS cao nhất: NA:  302 ng/ km2.  HSK-G  *? Dân cư NA tập trung chủ yếu ở những vùng nào? Tại sao?(HS chỉ trên lược đồ phân bố dân cư)*  - Dân cư đông đúc ở các vùng ĐB và các khu vực có lượng mưa lớn như ĐB S.Hằng, dải ĐB ven biển chân núi Gát T và Gát Đ, khu vực sườn N Hi ma lay a. Ở những nơi này địa hình tương đối bằng phẳng, mưa nhiều thuận lợi cho việc SX và sinh hoạt của ND.  - Những nơi thưa dân là vùng sâu trong nội địa trên cao nguyên Đê can. ở đây ĐH gồm núi và cao nguyên, khí hậu khô hạn gây trở ngại lớn cho SX và đời sống con người.  *? Kể tên những tôn giáo lớn ở NA?*  - NA là nơi ra đời của 2 tôn giáo lớn: ÂĐG, Phật giáo. 83% dân cư theo ÂĐG.  => Tôn giáo có vai trò rất lớn đối với đời sống kinh tế, chính trị của các nước trong khu vực.  ...........................................................................  ............................................................................ | **1. Dân cư**  - Là một trong những khu vực đông dân của châu Á, mật độ dân số cao nhất châu lục(302 ng/ km2)  - Dân cư tập trung đông ở đồng bằng và các khu vực có mưa lớn.  - Dân cư chủ yếu là ÂĐG và Hồi giáo. |

**HĐ2: Tìm hiểu đặc điểm kinh tế – xã hội**

**- Thời gian**: 18 phút

**- Mục tiêu**: Thấy được các nước trong khu vực có nền KT đang ptriển trong đó Ấn Độ có nền KT phát triển nhất.

**- Hình thức tổ chức**: [dạy học phân hóa](https://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/D%E1%BA%A1y_h%E1%BB%8Dc_ph%C3%A2n_h%C3%B3a).

**- Phương pháp**: Trực quan, động não, đàm thoại gợi mở, giải quyết vấn đề. Trình bày 1 phút.

**- Kĩ thuật dạy học**: học tập hợp tác nhóm, cá nhân.

|  |  |
| --- | --- |
| **\* Cách thức tiến hành**  **HĐ nhóm**  HS dựa vào H8.1 kết hợp kiến thức đã học và SGK cho biết:  *? Những thuận lợi. khó khăn đối với sự ptriển KT – XH NA? Khó khăn lớn nhất?*  - Thuận lợi: Có ĐB Ấn – Hằng rộng lớn, 2 hệ thống sông lớn, s.nguyên Đê can khá bằng phẳng, KHNĐ gió mùa, dân đông nguồn LĐ dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn.  - Khó khăn: Bị đế quốc Anh đô hộ kéo dài gần 200 năm (1763 – 1947) lại luôn xảy ra mâu thuẫn, xung đột sắc tộc và tôn giáo => Kìm hãm sự phát triển kinh tế của KV.  Mùa khô sâu sắc.  *? Quan sát bức ảnh 11.3, 11.4 cho biết: Vị trí của 2 quốc gia ở 2 bức ảnh trên? Nội dung của 2 bức ảnh?*  - HS chỉ trên bản đồ vị trí: Nêpan ở chân núi Hi ma lay a và Xri lan ca là quốc đảo.  - Nội dung bức ảnh:  + Tiện nghi sinh hoạt, nhà ở, đường sá nghèo, thô sơ.  + S nhỏ, trình độ sản xuất thấp.  => HĐ kinh tế phổ biến là: NN lạc hậu.  **HĐ cá nhân**  HS dựa vào bảng 11.2:  *? Nhận xét sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Ấn Độ từ năm 1995 – 2001? Sự chuyển dịch đó phản ánh xu hướng phát triển KT như thế nào?*  - NN giảm 0,7% (1995 – 1999), giảm 2,7% (1999 – 2001). qua 3 năm CN- DV tăng từ 1,5%- 2,0%.  - Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ktế: Giảm giá trị tương đối của ngành NN, tăng giá trị CN và DV.  ? Kể tên các ngành CN, các TT CN, sản phẩm NN của Ấn Độ?  - CN luyện kim, cơ khí chế tạo, điện tử...  - Các trung tâm CN: Côn ca ta, Mum bai...  - Sản phẩm NN: Lúa mì, sữa...  *? Tại sao Ấn Độ đảm bảo lương thực- thực phẩm cho hơn 1 tỷ dân?*  - Nhờ cuộc " CM xanh" tiến hành trong ngành trồng trọt làm tăng sản lượng lương thực.  - Cuộc " CM trắng" tập trung vào ngành chăn nuôi làm tăng sản lượng sữa- món ăn ưa thích của người ấn Độ.  => Ấn Độ không những cung cấp đủ nhu cầu lương thực, thực phẩm cho nhân dân mà còn dư thừa để xuất khẩu.  ................................................................................................... | **2. Đặc điểm kinh tế – xã hội**  - Tình hình chính trị – xã hội của khu vực không ổn định.  - Các nước trong khu vực có nền kinh tế đang phát triển, chủ yếu là SXNN.  **\*) Ấn Độ**: Có nền kinh tế phát triển nhất khu vực NA:  - Công nghiệp: Gồm nhiều ngành: Năng lượng, luyện kim, cơ khí chế tạo, điện tử...    - Nông nghiệp: Phát triển nhanh nhờ 2 cuộc cách mạng: “Cách mạng xanh” và “Cách mạng trắng”  - Dịch vụ khá phát triển |

**4. Củng cố** (2’)

? Nhận xét về đặc điểm phân bố dân cư Nam á? Vì sao khu vực Nam Á lại có sự phân bố dân cư không đều?

**5. HDVN** (5’)

- Học bài theo vở ghi và SGK, làm bài tập trong vở bài tập

- Chuẩn bị bài sau: Ôn tập: Ôn lại các nội dung kiến thức sau:

* Vị trí địa lí, địa hình và khoáng sản
* Khí hậu châu Á
* Sông ngòi và cảnh quan châu Á
* Đặc điểm dân cư, xã hội châu Á
* Tình hình phát triển kinh tế-xã hội các nước châu Á
* Khu vực Tây Nam Á
* Điều kiện tự nhiên khu vực Nam Á

**GV:** yêu cầu HS chuẩn bị hoàn thành các câu hỏi và bài tập mỗi bài trên.

**V. Rút kinh nghiệm**

|  |
| --- |
| Nội dung............................................................................................................... |
| Phương pháp........................................................................................................ |
| Thời gian............................................................................................................... |

**TTCM Duyệt...../...../201**

**Nguyễn Thị Hiển**

Ngày soạn: ...............

Ngày giảng: ............... Tiết 15

**ÔN TẬP HỌC KÌ I**

**I**. **Mục tiêu bài học**

Sau bài học HS cần:

**1. Kiến thức**

- Trình bày vị trí địa lí, địa hình và khoáng sản châu Á.

-Trình bày và giải thích đặc điểm khí hậu châu Á. Nêu và giải thích sự khác nhau giữa kiểu khí hậu gió mùa và kiểu khí hậu lục địa ở châu Á.

-Trình bày đặc điểm chung của sông ngòi châu Á. Nêu và giải thích sự khác nhau về chế độ nước, giá trị kinh tế của các hệ thông sông lớn.

-Trình bày và giải thích một số đặc điểm nổi bật của dân cư - xã hội châu Á.

2. **Kĩ năng**

- Phân tích biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của một địa điểm ở châu Á.

- Phân tích bảng số liệu thống kê về dân cư, kinh tế châu Á.

**3. Thái độ**

- Tự giác, tích cực trong học tập.

**4. Năng lực**

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề. Giao tiếp, hợp tác, tính toán, ngôn ngữ, sử dụng CNTT.

- Năng lực bộ môn: sử dụng tranh ảnh, hình vẽ, mô hình, tự học, giải quyết vấn đề, tính toán, sử dụng CNTT, hợp tác, giao tiếp, ngôn ngữ.

**II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh**

**\* GV**:- Bản đồ tự nhiên, dân cư, kinh tế các nước CA, bản đồ TNA, NA, ĐA.

- Máy chiếu

**\* HS**: SGK, vở bài tập

**III. Phương pháp dạy học**

- Đàm thoại, trực quan, GQVĐ, hoạt động nhóm...

**IV. Tiến trình giờ dạy- giáo dục**

**1. Ổn định lớp(1’)** KT ss và chuẩn bị bài của HS.

**2. KTBC** ( Xen kẽ giờ ôn tập)

**3. Bài mới:**

**GV cho HS nhắc lại những nội dung đã học trong chương trình HKI**

**I. KIẾN THỨC**

**HĐ1: Ôn lại những nội dung đã học trong chương trình HKI**

**- Thời gian**: 25 phút

**- Mục tiêu**: HS hệ thống được những nội dung đã học trong chương trình HKI về khái quát chung về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và đặc điểm về dân cư – XH-kinh tế của châu Á.

**- Hình thức tổ chức**: [dạy học phân hóa](https://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/D%E1%BA%A1y_h%E1%BB%8Dc_ph%C3%A2n_h%C3%B3a).

**- Phương pháp**: Trực quan, Đàm thoại . GQVĐ Trình bày 1 phút.

**- Kĩ thuật dạy học**: học tập hợp tác nhóm.

**\* Cách thức tiến hành:**

GV chia lớp làm 3 nhóm, Yêu cầu các nhóm báo cáo nội dung đã chuẩn bị sẵn

**Nhóm 1: Tìm hiểu về vị trí và điệu kiện tự nhiên của châu Á.**

- Trình bày vị trí địa lí, địa hình và khoáng sản châu Á.

- Trình bày và giải thích đặc điểm khí hậu châu Á. Nêu và giải thích sự khác nhau giữa kiểu khí hậu gió mùa và kiểu khí hậu lục địa ở châu Á.

- Trình bày đặc điểm chung của sông ngòi châu Á. Nêu và giải thích sự khác nhau về chế độ nước, giá trị kinh tế của các hệ thông sông lớn.

**Nhóm 2: Trình bày và giải thích đặc điểm về dân cư, xã hội châu Á - Đặc điểm -Tình hình phát triển kinh tế - xã hội ở các nước châu Á:**

**Nhóm 3: So sánh khu vực Tây Nam Á và Nam Á.**

Các nhóm trình bày kết quả, bổ sung để chuẩn xác kiến thức:

Gọi HS chỉ bản đồ các nội dung liên quan đến sự phân bố các đối tượng địa lí.

Các nhóm trình bày kết quả, bổ sung để chuẩn xác kiến thức:

**GV chuẩn KT**

**Nhóm 1**

**Câu 1: Trình bày vị trí địa lí, địa hình và khoáng sản châu Á**

**a. Vị trí địa lí**

- Châu Á nằm ở nửa cầu Bắc, là một bộ phận của lục địa Á- Âu.

- Kéo dài từ vùng cực Bắc đến vùng Xích đạo (từ 1o16’Bắc --> 77044’Bắc)

- Là châu lục rộng lớn nhất thế giới: Diện tích phần đất liền: 41,5 triệu km2 (tính cả đảo là 44,4 triệu km2)

**b. Địa hình**

- Châu Á có nhiều hệ thống núi cao và sơn nguyên cao đồ sộ. Các dãy núi chạy theo 2 hướng chính: Đông - Tây (hoặc gần Đông – Tây) và Bắc – Nam (hoặc gần Bắc – Nam), núi cao chủ yếu tập trung ở trung tâm châu lục: Hi ma- lay-a, Thiên sơn,Côn luân...

- Nhiều đồng bằng rộng lớn, phân bố ở rìa lục địa:Tây Xi bia, Hoa Bắc, Hoa Trung, Ấn- Hằng...

- Địa hình chia cắt phức tạp.

**c. Khoáng sản**

Châu Á có nguồn khoáng sản phong phú và có trữ lượng lớn: Dầu mỏ, khí đốt, than, kim loại màu...

**Câu 2**: **Trình bày và giải thích đặc điểm khí hậu châu Á. Nêu và giải thích sự khác nhau giữa kiểu khí hậu gió mùa và kiểu khí hậu lục địa ở châu Á.**

**a. Trình bày và giải thích đặc điểm khí hậu châu Á**

- Khí hậu châu Á phân hoá rất đa dạng, được phân hoá thành nhiều đới khí hậu khác nhau => do lãnh thổ châu Á trải dài từ vùng cực Bắc tới vùng xích đạo.

- Các đới khí hậu châu Á thường phân hoá thành nhiều kiểu khí hậu khác nhau => do lãnh thổ rộng, có các dãy núi và sơn nguyên ngăn ảnh hưởng của biển xâm nhập sâu vào nội địa.

- Ngoài ra trên các vùng núi và sơn nguyên cao khí hậu còn thay đổi theo độ cao.

**b. Nêu và giải thích sự khác nhau giữa kiểu khí hậu gió mùa và kiểu khí hậu lục địa**

**\* Kiểu khí hậu gió mùa**

- Phân bố: Khí hậu gió mùa nhiệt đới (Đông Nam Á và Nam Á); khí hậu gió mùa cận nhiệt và ôn đới (Đông Á)

- Một năm có hai mùa rõ rệt: mùa đông gió từ nội địa thổi ra nên khô, lạnh và

Mưa không đáng kể. Mùa hạ gió từ đại dương thổi vào nên nóng, ẩm và có mưa nhiều.

**\* KiÓu khÝ hËu lôc ®Þa**

- Phân bố chủ yếu trong các vùng nội địa và khu vực Tây Nam Á

- Mùa đông khô và lạnh, mùa hạ khô và nóng, do ở xa biển và quanh năm chịu ảnh hưởng của khối khí chí tuyến khô (khối khí mậu dịch).

**Câu 3: Trình bày đặc điểm chung của sông ngòi châu Á. Nêu và giải thích sự khác nhau về chế độ nước, giá trị kinh tế của các hệ thông sông lớn.**

**a. Đặc điểm chung của sông ngòi châu Á**

- Châu Á có mạng lưới sông ngòi khá phát triển, có nhiều sông lớn (I-ê- nít xây, Hoàng Hà, Trường giang, Mê công, Sông Hằng, Sông Ấn...)

- Sông ngòi châu Á phân bố không đều và có chế độ nước khá phức tạp.

**b. Chế độ nước và giá trị kinh tế của các hệ thống sông lớn**

- Bắc Á: mạng lưới sông dày, các sông lớn đều chảy theo hướng từ nam lên bắc, mùa đông nước đóng băng, mùa xuân có lũ do băng tan. Có giá trị về giao thông và thuỷ điện.

- Đông Á, Đông Nam Á và Nam Á: mạng lưới sông dày và có nhiều sông lớn. Lượng nước lớn nhất vào cuối hạ đầu thu, cạn nhất vào cuối đông đầu xuân=> do ảnh hưởng của chế độ mưa theo mùa nên sông có giá trị về cung cấp nước tưới cho sản xuất và đời sống, khai thác thuỷ điện, giao thông, du lịch, dánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản.

- Tây Á và Trung Á: Sông ngòi kém phát triển,nguồn cung cấp nước chủ yếu do tuyết và băng tan từ các núi cao cung cấp, lượng nước giảm dần về hạ lưu => do sông nằm trong vùng khí hậu lục địa khô hạn =>Có giá trị để cung cấp nước tưới cho sản xuất và đời sống, khai thác thuỷ điện, giao thông, du lịch, dánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản.

**Nhóm 2: Trình bày và giải thích đặc điểm về dân cư, xã hội châu Á - Đặc điểm- Tình hình phát triển kinh tế - xã hội ở các nước châu Á:**

**Câu 4: Trình bày và giải thích một số đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội châu Á.**

- Là châu lục đông dân nhất thế giới: (Năm 2002: 3766 triệu người). Do châu lục có diện tích rộng nhất thế giới, có phần lớn diện tích đất đai ở vùng ôn đới và nhiệt đới. Có các đồng bằng châu thổ rộng lớn, màu mỡ.

- Dân số châu Á tăng khá nhanh (đứng thứ 2 thế giới sau châu Phi). Hiện nay tỷ lệ tăng tự nhiên giảm (2002: 1,3%) nhờ thực hiện chính sách dân số kế hoạch hóa gia đinh ở những nước đông dân

- Dân cư châu Á thuộc nhiều chủng tộc: Có 2 chủng tộc chủ yếu Môn-gô-lô-it và Ơ-rô-pê-ô-it. Ngoài ra còn một số ít thuộc chủng tộc Ô-xtra-lô-it.

- Dân cư phân bố không đều:

+ Vùng đông dân: Ven biển các vùng Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á. Do những nơi gần biển thời tiết ẩm, mưa nhiều, đồng bằng châu thổ thuận lợi cho sinh hoạt và sản xuất => Dân cư đông

+ Vùng thưa dân: Bắc Á, Trung Á, bán đảo A-ráp. Những nơi có địa hình đi lại khó khăn, khí hậu khắc nghiệt => Dân cư thưa thớt.

- Văn hóa đa dạng, có nhiều tôn giáo khác nhau: Ấn Độ giáo, Phật giáo, hồi giáo, thiên chúa giáo

**\*Đặc điểm phát triển kinh tế xã hội ở các nước châu Á:**

- Phát triển không đều.

- Phân 4 nhóm nước

+ Nước phát triển: Nhật Bản.

+ Nước công nghiệp mới: Xin- ga- po, Đài Loan,Xin-ga-po.

+ Nước nông - công nghiệp: Trung Quốc, Ân Độ.

+ Nước đang triển: Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia, Mi-an-ma

**\* Tình hình phát triển kinh tế - xã hội ở các nước châu Á:**

- Nông nghiệp: Trồng trọt, chăn nuôi.

- Công nghiệp: Phát triển không đều giữa các quốc gia và phát triển đa dạng.

- Dịch vụ: Ngày càng phát triển.

**Nhóm 3:** **So sánh khu vực Tây Nam Á và Nam Á.**

Giống nhau: Vị trí đều nằm trong môi trương nhiệt đới, địa hình chia 3 miền , chính trị không ổn định.

Khác nhau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Tây Nam Á** | **Nam Á** |
| Vị trí giới hạn | 120B-420B | 9013/ B-37013/B |
| Đặc điểm Tự nhiên | - ĐH: Phần lớn diện tích là núi và CN ở phía Bắc và ĐB. ĐB Lưỡng Hà ở giữa.  -SN: ít phát triển  -KH: cận nhiệt lục địa và cận nhiệt khô (ĐTH)  -Khoáng sản:Dầu mỏ | -ĐH: chia 3 miền  + Phía Bắc dãy Hi-ma-lay-a  + Giữa: ĐB Ân - Hằng  + Phía Nam: SN Đê-can  -SN: Ân, Hằng, Bra-ma-put  -KH: nhiệt đới gió mùa: Chia 2 mùa rõ rệt(mưa,khô) |
| Đặc điểm Dân cư | -Dân số: 286 triệu  -Theo đạo Hồi  -Người A-rập  -Dân thành thị cao: 80-90%  - Tập trung đông ở nơi có mưa | -Dân số: 1356 triệu  - Theo Ân Độ giáo và Hồi giáo  -Tập trung ở ĐB sông Hằng và những nơi có nhiều mưa |
| Đặc điểm KT-XH | -Nông nghiệp: Trồng trọt, chăn nuôi du mục  - Công nghiệp: Chủ yếu KT dầu khí | -Chủ yếu phát triển nông nghiệp  - Ân Độ có kinh tế phát triển nhất |

**II. KĨ NĂNG**

**- Thời gian**: 15 phút

**- Mục tiêu**: Phân tích biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của một địa điểm ở châu Á.

Phân tích bảng số liệu thống kê về dân cư, kinh tế châu Á.

**- Hình thức tổ chức**: [dạy học phân hóa](https://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/D%E1%BA%A1y_h%E1%BB%8Dc_ph%C3%A2n_h%C3%B3a).

**- Phương pháp**: Trực quan, Đàm thoại . GQVĐ. Trình bày 1 phút.

**- Kĩ thuật dạy học**: học tập hợp tác nhóm.

**\* Cách thức tiến hành:**

**Dạng 1. Bài tập về phân tích biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của một địa điểm ở châu Á**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **- Ê-ri-át** | **- U-lan-ba-to** | **- Y-an-gun** | **- Pa-đăng** |
| + Nhiệt độ | Mùa đông lạnh (tháng1: 150C), mùa hạ nóng (tháng 7: 360C) , biên độ nhiệt lớn (210C) | Các tháng mùa đông nhiệt độ dưới 00C, tháng cao nhất: 240C; biên độ nhiệt lớn: 300C | Nhiệt độ trong năm có 2 lần lên cao (cao nhất tháng 4: 320C; thấp nhất tháng 12: 250C ) biên độ nhiệt: 6 - 70C. | Cao quanh năm >250C, biên độ nhiệt nhỏ (2 - 3 0C) |
| + Lượng mưa | + Lượng mưa rất nhỏ, một số tháng mùa hạ không có mưa | Nhỏ, ba tháng không có mưa (mùa đông) | Có 1 mùa mưa nhiều (từ tháng 5tháng 9), một mùa mưa ít (từ tháng 11 tháng 4 năm sau) | lớn, mưa quanh năm |
| *Thuộc kiểu khí hậu* | *nhiệt đới khô.* | *ôn đới lục địa.* | *nhiệt đới gió mùa.* | *xích đạo ẩm.* |

**Dạng** **2. Bài tập về phân tích bảng số liệu thống kê về dân cư, kinh tế châu Á**

**Bài 1:**

1. Hai khu vực đông dân nhất ở châu Á là Đông Á và Nam Á.

2. Trong 2 khu vực đó thì Nam Á có mật độ dân số cao hơn vì Nam Á tuy có số dân ít hơn Đông Á nhưng diện tích lại nhỏ hơn Đông Á rất nhiều nên Nam Á có mật độ dân số cao nhất 302 người/ km2, Đông Á có mật độ dân số 127,8 người/ km2.

**Bài 3: Vẽ biểu đồ và nhận xét** (xem lại các bài tập đã làm trong VBT)

**4. Củng cố(3’)**

- Nhắc lại những nội dung chính đã được ôn tập.

**5. HDVN(1’)**

- Ôn tập theo câu hỏi SGK và nội dung ôn tập.

- Chuẩn bị kiểm tra học kì I (theo lịch của PGD)

**V. Rút kinh nghiệm**

|  |
| --- |
| Nội dung............................................................................................................... |
| Phương pháp........................................................................................................ |
| Thời gian............................................................................................................... |

**TTCM Duyệt...../...../201**

**Nguyễn Thị Hiển**

Ngày kiểm tra:............... Tiết 16

**KIỂM TRA HỌC KÌ I**

**I. Mục đích**

- Đánh giá kết quả học tập của học sinh nhằm điều chỉnh nội dung, phương pháp dạy học và giúp đỡ học sinh một cách kịp thời.

- Kiểm tra ở cả 3 cấp độ nhận thức: Nhận biết, thông hiểu và vận dụng.

**1. Kiến thức**

- Trình bày vị trí địa lí, địa hình và khoáng sản châu Á.

-Trình bày và giải thích đặc điểm khí hậu châu Á. Nêu và giải thích sự khác nhau giữa kiểu khí hậu gió mùa và kiểu khí hậu lục địa ở châu Á.

- Trình bày đặc điểm chung của sông ngòi châu Á. Nêu và giải thích sự khác nhau về chế độ nước, giá trị kinh tế của các hệ thông sông lớn.

**2. Kĩ năng**

1. Phân tích biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của một địa điểm ở châu Á.

2. Phân tích bảng số liệu thống kê về dân cư, kinh tế châu Á.

**3. Thái độ**

- Rèn luyện ý thức tự giác, nghiêm túc trong giờ kiểm tra.

**II. Hình thức kiểm tra**

Tự luận (100%)

**III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh**

- GV: Đề kiểm tra.

- HS: Giấy kiểm tra.

**IV. Thiết kế đề kiểm tra**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức độ**  **Chủ đề** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | | **Cộng** |
| **Thấp** | **Cao** |  |
| **Đặc điểm tự nhiên châu Á** | Nêu được đặc điểm và xác định địa hình châu Á trên bản đồ. | Phân tích được ảnh hưởng của VTĐL, kích thước, và địa hình đến sự hình thành khí hậu châu Á |  |  |  |
| ***Số câu***  ***Số điểm***  ***Tỉ lệ(%)*** | *0,5 câu*  *1,5* ***điểm***  *15%* | *0,5 câu*  *1,5* ***điểm***  *15%* |  |  | ***1c***  ***3,0điểm***  ***30%*** |
| **Đặc điểm dân cư, kinh tế châu Á** | Nhận biết được sự phân bố dân cư châu Á. | - Trình bày tình hình sản xuất lương thực ở châu Á. | Tính MĐDS các khu vực châu Á. |  |  |
| ***Số câu***  ***Số điểm***  ***Tỉ lệ(%)*** | *1/2 câu*  *1,0* ***điểm***  *10%* | *1 câu*  *2,0* ***điểm***  *20%* | *1/2 câu*  *1,0* ***điểm***  *10%* |  | ***2c***  ***4,0 điểm***  ***40%*** |
| **Các khu vực châu Á** |  | Biết dựa vào các lược đồ TN nhận xét sự phân bố các đối tượng địa lí trên lược đồ. . |  | Vận dụng các kiến thức đã học để phân tích ảnh hưởng của địa hình đối với khí hậu Nam Á. |  |
| ***Số câu***  ***Số điểm***  ***Tỉ lệ(%)*** |  | *0,5 câu*  *2,0* ***điểm***  *20%* |  | *0,5 câu*  *1,0* ***điểm***  *10%* | ***1 c***  ***3,0 điểm***  ***30%*** |
| **Tổng số câu**  **Tổng số điểm**  **Tỉ lệ(%)** | **1**  **2,5**  **25%** | **2**  **5,5**  **55%** | **1**  **2**  **20%** | | **4câu**  **10điểm**  **100%** |

**V. ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I**

**Câu 1**(3,0đ):

Dựa vào bản đồ tự nhiên Châu Á (trong tập bản đồ địa 8 trang 4) nêu đặc điểm: Vị trí địa lí, kích thước lãnh thổ và địa hình châu Á (có dẫn chứng cụ thể) và ý nghĩa của chúng đối với khí hậu.

**Câu 2**: (2,0 điểm)

Trình bày tình hình sản xuất lương thực ở châu Á.

**Câu 3**: (2,0 điểm)

Dựa vào bảng số liệu (năm 2002) sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Đông Á** | **Nam Á** | **Đông Nam Á** | **Trung Á** | **Tây Nam Á** |
| **Diện tích**  (nghìn km2) | 11762 | 4489 | 4495 | 4002 | 7016 |
| **Dân số**  (triệu người) | 1503 | 1356 | 519 | 56 | 286 |

1. Tính mật độ dân số các khu vực của châu Á (đơn vị: người / km2)
2. Kể tên hai khu vực đông dân nhất châu Á. Khu vực nào có mật độ dân số cao nhất châu Á?

**Câu 4** (3đ):

Dựa vào bản đồ tự nhiên khu vực Nam Á (trong tập bản đồ địa 8 trang 10) hãy:

a) Nhận xét về đặc điểm chung của địa hình Nam Á.

b) Phân tích ảnh hưởng của dãy núi Himalaya đến khí hậu Nam Á.

**VI.**.**HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA HỌC KỲ I**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Câu 1**  **(3,0đ)** | ***a. Địa hình:*** Cắt xẻ phức tạp  + Nhiều HT núi, sơn nguyên, cao nguyên... cao, đồ sộ nhất thế giới, tập trung ở trung tâm châu lục, các dãy núi chạy theo hai hướng chính: Bắc - Nam và Đông - Tây (dẫn chứng)  + Nhiều đồng bằng rộng lớn bậc nhất thế giới, tập trung chủ yếu ở rìa lục địa. (dẫn chứng)  ***b. Ảnh hưởng đến khí hậu:***  - VTĐL trải rộng từ vùng xích đạo đến vùng cực Bắc làm cho khí hậu phân hóa thành nhiều đới khác nhau: nhiệt đới, ôn đới, hàn đới...  - Lãnh thổ rộng lớn, địa hình phức tạp, các dãy núi cao đã ngăn cản ảnh hưởng của biển vào lục địa nên các đới khí hậu phân hóa thành nhiều kiểu khí hậu khác nhau: hình thành các kiểu khí hậu gió mùa và các kiểu khí hậu lục địa. | 0,25  0, 5  0,25  0,5  0,75  0,75 |
| **Câu 2 (2đ)** | Tình hình sản xuất lương thực ở châu Á:  - Lúa gạo là cây lương thực quan trọng nhất, thích nghi với điều kiện nóng ẩm, được trồng chủ yếu trên các đồng bằng phù sa màu mỡ.  - Lúa mì và ngô được trồng ở các vùng đất cao và có khí hậu khô hơn.  - Châu Á chiếm gần 93% sản lượng lúa gạo và khoảng 39% sản lượng lúa mì của thế giới.  - Trung Quốc và Ấn Độ là hai nước đông dân nhất thế giới, trước kia thiếu lương thực, nay đã đủ và còn thừa để xuất khẩu.  - Thái Lan và Việt Nam đã trở thành những nước xuất khẩu gạo nhiều nhất thế giới.. | 0,5  0,5  0,5  0,25  0,25 |
| **Câu 3**  **(2đ)** | **a-** Tính mật độ dân số:   |  |  | | --- | --- | | **Khu vực** | **Mật độ dân số (người / km2)** | | Đông Á | 127 | | Nam Á | 302 | | Đông Nam Á | 116 | | Trung Á | 15 | | Tây Nam Á | 41 |   b- Hai khu vực có số dân đông nhất: *Đông Á, Nam Á*  Khu vực có mật độ dân số cao nhất châu Á: *Nam Á.* | 1,0  0,5  0,5 |

**TTCM Duyệt...../...../201**

**Nguyễn Thị Hiển**

Ngày soạn: .................

Ngày giảng:................. Tiết 17

**BÀI 12: ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN KHU VỰC ĐÔNG Á**

**I**. **Mục tiêu bài học**

Sau bài học HS cần:

**1. Kiến thức**

- Nắm vững vị trí địa lí, tên các quốc gia và vùng lãnh thổ khu vực Đông Á.

- Nắm được các đặc điểm về địa hình, khí hậu, sông ngòi và cảnh quan của khu vực.

**2. Kỹ năng**

- Củng cố và ptriển kĩ năng đọc, phân tích bản đồ và 1 số hình ảnh về tự nhiên.

- Giáo dục các kĩ năng sống cơ bản:

+ Tư duy: Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết, lược đồ về vị trí địa lí; phạm vi lãnh thổ và đặc điểm tự nhiên khu vực Đông Á.

+ Giao tiếp, làm chủ bản thân, tự nhận thức.

**3. Thái độ**

- Có tình yêu thiên nhiên, tôn trọng các thành quả kinh tế- văn hoá của nhân loại.

**4. Năng lực**

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề. Giao tiếp, hợp tác, tính toán, ngôn ngữ, sử dụng CNTT.

- Năng lực bộ môn: sử dụng tranh ảnh, hình vẽ, mô hình, tự học, giải quyết vấn đề, tính toán, sử dụng CNTT, hợp tác, giao tiếp, ngôn ngữ.

**II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh**

**1. GV**: - Bản đồ tự nhiên, kinh tế ĐA.

- Bản đồ tự nhiên châu Á, khí hậu châu Á.

- Máy tính, máy chiếu.

**2. HS**: SGK, vở bài tập

**III. Phương pháp dạy học**:

- Đàm thoại gợi mở, trực quan, GQVĐ, hoạt động nhóm...

**IV. Tiến trình giờ dạy- giáo dục**

**1. Ổn định lớp (1’)**

**2. KTBC: 5’**

**Chữa bài KT học kì 1***(theo tiết 16)*

**3.Bài mới:**

Giới thiệu bài mới (SGK)

**HĐ1: Tìm hiểu vị trí địa lí và phạm vi khu vực Đông Á**

***- Mục tiêu****: Nắm vững vị trí địa lí, tên các quốc gia và vùng lãnh thổ khu vực Đông Á.*

***- Phương pháp****: đàm thoại, giải quyết vấn đề. Kĩ thuật dạy học (học tập hợp tác)*

***- Thời gian****: 7 phút*

***\* Cách thức tiến hành***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung** |
| **HĐ: Cá nhân**  HS dựa vào H21.2 cho biết:  ? ĐA gồm mấy bộ phận mỗi bộ phận gồm những quốc gia và vùng lãnh thổ nào?  ? ĐA tiếp giáp với các quốc gia và các biển nào?  HS phát biểu, GV chuẩn kiến thức:  - ĐA gồm 2 bộ phận: Đất liền và hải đảo. Gồm 4 quốc gia: TQ, NB, CHDCND Triều Tiên, Hàn Quốc và Đài Loan là một bộ phân lãnh thổ của TQ.  - Các quốc gia ĐA tiếp giáp với Ca daxtan, Mông Cổ, LB Nga, VN, Lào, Mi an ma...  Giáp với các biển: NB, Hoàng Hải, Hoa Đông, biển Đông. | **1. Vị trí địa lí và phạm vi khu vực Đông Á**  - Gồm 2 bộ phận:  **+ Phần đất liền:** Gồm Trung Quốc và bán đảo Triều Tiên.  **+ Phần hải đảo**: Gồm quần đảo NB, đảo Hải Nam, đảo Đài Loan. |

**HĐ2: Tìm hiểu đặc điểm tự nhiên**

*- Thời gian: 27 phút*

*- Mục tiêu: Nắm được các đặc điểm về địa hình, khí hậu, sông ngòi và cảnh quan của khu vực Đông Á.*

*- Phương pháp: Thảo luận nhóm, đàm thoại, giải quyết vấn đề. Kĩ thuật dạy học (học tập hợp tác)*

*\* Cách thức tiến hành*

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ nhóm**  HS dựa vào H12.1 và ND SGK:  Nhóm chẵn: Nghiên cứu địa hình và sông ngòi phần đất liền theo các câu hỏi sau:  Đọc tên các dãy núi, s.nguyên, bồn địa và ĐB lớn?  Đặc điểm từng dạng ĐH? Dạng ĐH nào chiếm S chủ yếu? ở đâu?  Tên các sông lớn, nơi bắt nguồn, đặc điểm chế độ nước?  Nhóm lẻ: Nghiên cứu địa hình, sông ngòi phần hải đảo theo dàn ý:  ? Tại sao phần hải đảo của ĐA thường có động đất và núi lửa? Các hoạt động đó diễn ra như thế nào?  ? Đặc điểm địa hình, sông ngòi?  *HS phát biểu, kết hợp chỉ bản đồ, HS khác bổ sung, GV chuẩn kiến thức:*  - Sông Hoàng Hà và Trường Giang nằm gọn trong lãnh thổ TQ. Hai sông này có đặc điểm giống nhau là: Cùng bắt nguồn trên s.nguyên Tây Tạng, cùng chảy về phía Đ và đổ ra các biển của TBD. Nhưng 2 sông có chế độ nước khác nhau:  + Hoàng Hà: Có chế độ nước thất thường vì chảy qua các vùng khí hậu khác nhau: Thượng nguồn có khí hậu núi cao, trung lưu chảy qua cao nguyên Hoàng Thổ thuộc khí hậu cận nhiệt lục địa khô hạn, hạ lưu chảy qua miền ĐB có KH NĐ gió mùa. Về mùa Đ lưu lượng nước rất nhỏ, nhưng đến mùa hạ do tuyết và băng tan ở thượng nguồn và mưa gió mùa ở hạ lưu nên lưu lượng nước rất lớn ( Chênh lệch giữa thời kì lũ lớn nhất với thời kì cạn nhất có thể gấp 88 lần) => Hạ lưu thường xảy ra lũ rất lớn.  + Trường Giang: Có chế độ nước tương đối điều hoà do trung và hạ lưu chảy qua phần phía N TQuốc với khí hậu cận nhiệt đới gió mùa. Mùa hạ nhiều mưa, mùa Đ vẫn có mưa do hoạt động của khí xoáy. Lưu lượng nước thời kì lũ lớn nhất so với thời kì cạn nhất chênh nhau chưa đến 3 lần.  *=> Người ta so sánh: " Trường Giang tựa như 1 cô gái dịu hiền, còn Hoàng Hà như một bà già cay nghiệt".*  GV: Phần hải đảo nằm trong " Vòng đai lửa TBD", ở NB các núi cao phần lớn là núi lửa, hiện nay còn khoảng 40 ngọn đang hoạt động. Núi Phú Sĩ cao nhất: 3776m. Những trận động đất mạnh thường gây nhiều thiệt hại về người và của.  **HĐ cá nhân**  HS dựa vào các hình: 4.1; 4.2; 2.1; 3.1; 12.1:  ? Nhắc lại hướng gió chính ở ĐA về mùa Đ và mùa H?  ? Phần phía Đ và phía T của ĐA thuộc kiểu khí hậu gì? Đặc điểm của từng kiểu khí hậu? Tương ứng với từng kiểu khí hậu là cảnh quan gì?  *HS trả lời kết hợp chỉ bản đồ, GV chuẩn kiến thức:*  - Hướng gió chính: + Mùa Đ:. + Mùa hạ:  - Phần phía Đ và hải đảo: Có KH gió mùa ẩm: Mùa Đ: Lạnh khô; Mùa H: Mát ẩm.  - Phần phía T: Khí hậu cận nhiệt lục địa quanh năm khô hạn => Ptriển thảo nguyên, HM.  GV: ở NB: Mùa Đ có gió TB thổi qua biển sau đó mới đến lãnh thổ NB nên vẫn có mưa.  Cảnh quan rừng bị con người khai thác, S còn lại rất ít.  Phần T phần đất liền ( Tức là phía T Trung Quốc) do nằm sâu trong nội địa, gió mùa từ biển không xâm nhập vào được => Khí hậu khô hạn. | 2**. Đặc điểm tự nhiên**  a. Địa hình và sông ngòi  \* Phần đất liền:  - Địa hình:  + Phía T: Núi, sơn nguyên cao hiểm trở và các bồn địa rộng.  + Phía Đ: Đồi núi thấp xen các đồng bằng rộng lớn.  - Sông ngòi:  + Gồm 3 sông lớn: A mua, Hoàng Hà, Trường Giang.  + Chế độ nước: Lũ lớn vào cuối hạ, đầu thu.  \* Phần hải đảo:  - Núi trẻ, thường xuyên có động đất, núi lửa.  - Sông nhỏ, ngắn, dốc  b. Khí hậu, cảnh quan  - Phía Đ phần đất liền và hải đảo:  + Mùa Đ: Gió mùa TB, thời tiết khô lạnh  + Mùa H: Gió mùa ĐN, thời tiết mát ẩm, mưa nhiều.  + Cảnh quan rừng là chủ yếu.  - Phía T phần đất liền:  + Khí hậu quanh năm khô hạn.  + Cảnh quan: Thảo nguyên khô, hoang mạc và nửa hoang mạc. |

**4. Củng cố(4’)**

? Chỉ trên bản đồ các quốcc gia và vùng lãnh thổ khu vực ĐA? Khu vực ĐA tiếp giáp với các biển nào?

? Xác định trên bản đồ 3 sông lớn của ĐA? Trình bày đặc điểm chế độ nước của sông Hoàng Hà và Trường Giang?

**5. HDVN(1’)**

- Học bài theo vở ghi và SGK - Làm bài tập trong vở bài tập

- Tìm hiểu sự phát triển kinh tế của NB và TQ.

**V. Rút kinh nghiệm**

Ngày soạn: .................

Ngàygiảng: ................ Tiết 18

**BÀI 13: TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI KHU VỰC ĐÔNG Á**

**I**. **Mục tiêu bài học**

Sau bài học HS cần:

***\* Kiến thức:***

- Nắm vững đặc điểm chung về dân cư và sự phát triển kinh tế- xã hội của khu vực ĐA.

- Nắm được đặc điểm KT – XH của Nhật Bản và Trung Quốc.

***\* Kĩ năng:***

- Củng cố kĩ năng đọc và phân tích bảng số liệu thống kê về dân số, kinh tế.

- Giáo dục các kĩ năng sống cơ bản: Tư duy, giao tiếp, làm chủ bản thân và tự nhận thức.

***\* Thái độ:***

- Có tình yêu thiên nhiên, tôn trọng các thành quả kinh tế- văn hoá của nhân loại.

**- GDĐĐ:** Trách nhiệm, đoàn kết, hợp tác, hạnh phúc, tôn trọng.

**4. Năng lực**

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề. Giao tiếp, hợp tác, tính toán, ngôn ngữ, sử dụng CNTT.

- Năng lực bộ môn: sử dụng tranh ảnh, hình vẽ, mô hình, tự học, giải quyết vấn đề, tính toán, sử dụng CNTT, hợp tác, giao tiếp, ngôn ngữ.

**II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh**

**\* GV**: - Bản đồ khu vực ĐA.

**\* HS**: SGK, vở bài tập

**III. Phương pháp dạy học**

- Đàm thoại gợi mở, trực quan, GQVĐ, hoạt động nhóm, cặp đôi...

**IV. Tiến trình giờ dạy- giáo dục**

**1. Ổn định lớp(1’)**

**2. KTBC(4’)**

? Cho biết đặc điểm khác nhau về địa hình, khí hậu, cảnh quan khu vực ĐA?

**3. Bài mới**

**HĐ1: Khái quát về dân cư và đặc điểm phát triển kinh tế khu vực Đông Á**

*- Mục tiêu: Nắm vững đặc điểm chung về dân cư và sự phát triển kinh tế- xã hội của khu vực ĐA.*

*- Phương pháp: trực quan, đàm thoại gợi mở, giải quyết vấn đề. Kĩ thuật dạy học (học tập hợp tác cá nhân)*

*- Thời gian: 20 phút*

**\* Cách thức tiến hành**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV- HS** | **Nội dung** |
| **HĐ cá nhân: GV yêu cầu HS quan sát SGK**  Dựa vào bảng số liệu 13.1: Tính số dân khu vực ĐA năm 2002?  Dựa vào bảng 5.1/ 16: Cho biết số dân khu vực ĐA chiếm bao nhiêu % tổng số dân CA (2002). Dân số khu vực ĐA chiếm bao nhiêu % dân số TG? So sánh số dân ĐA với C.Âu, C.Phi, C.Mĩ?  ***HS phát biểu, GV chuẩn kiến thức:***  - Dân số của khu vực ĐA là: 1509,5 triệu người.  - Dân số CA (2002): 3766 triệu người.  ***=> Dân số khu vực ĐA = 40% dân số CA.***  - Dân số TG (2002): 6215 triệu người.  ***=> Dân số khu vực ĐA = 24% dân số TG.***  - Dân số KV ĐA nhiều hơn dân số của CÂ, Phi, Mĩ, Đại Dương.  Dựa vào ĐKTN của khu vực ĐA cho biết: Dân cư khu vực ĐA tập trung ở đâu?  Sau CTTG2 nền kinh tế các nước ĐA lâm vào tình trạng chung như thế nào?  ( Kiệt quệ, nghèo khó...)  Dựa vào bảng 13.2 cho biết tình hình xuất- nhập khẩu của 3 nước ĐA?  Nước nào có giá trị xuất khẩu vượt giá trị nhập khẩu cao nhất trong 3 nước?  HS phát biểu, GV chuẩn kiến thức:  - 3 nước đều có giá trị xuất khẩu > giá trị nhập khẩu.  - Nhật Bản có giá trị xuất > nhập 55,4 tỷ USD. NB từ một nước nghèo tài nguyên, trở thành một nước siêu cường quốc thứ 2 TG, nước duy nhất của CA nằm trong nhóm G7 ( 7 nước CN ptriển nhất TG)  - Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông vào những năm 60 nền ktế còn lạc hậu, hiện nay trở thành những nước CN mới ( NIC)  GV: Khu vực ĐA có tốc độ ptriển ktế cao, hàng hoá nhiều đủ sức cạnh tranh với các nước phát triển. Trở thành trung tâm buôn bán của khu vực CA- TBD, là trung tâm tài chính lớn, thị trường chứng khoán sôi động của TG ( NB, Hồng Kông) | **1.** **Khái quát về dân cư và đặc điểm phát triển kinh tế khu vực Đông Á**    **a. Dân cư**  - Là khu vực có số dân rất đông ( 2002: 1509,5 triệu người)  - Dân cư tập trung chủ yếu ở phía Đông.  **b. Đặc điểm phát triển kinh tế**  - Ngày nay nền kinh tế các nước ĐA ptriển nhanh và duy trì tốc độ tăng trưởng cao.  - Quá trình phát triển đi từ SX thay thế hàng nhập khẩu đến SX để xuất khẩu. |

**HĐ2: Tìm hiểu đặc điểm phát triển của một số quốc gia Đông Á**

**tự nhiên**

**-** *Mục tiêu: Nắm được đặc điểm KT – XH của Nhật Bản và Trung Quốc.*

**+ GDĐĐ:** *- Giáo dục ý thức đoàn kết, hợp tác trong học tập và rèn luyện để trở thành người lao động tự giác, năng động, sáng tạo, có trình độ chuyên môn cao.*

*- Giúp học sinh cảm nhận được niềm vui và hạnh phúc khi chất lượng cuộc sống ngày càng được nâng cao*

*-. Phương pháp: Thảo luận nhóm, động não, đàm thoại, giải quyết vấn đề. Kĩ thuật dạy học (học tập hợp tác)*

*- Thời gian: 20 phút*

**\* Cách thức tiến hành**

|  |  |
| --- | --- |
| HĐ nhóm  HS dựa vào bảng 7.2/22 và kiến thức đã học:  Cơ cấu giá trị các ngành kinh tế trong GDP của NB?  Trình độ phát triển kinh tế của NB? Tên các ngành CN hàng đầu TG của NB?  *HS trả lời, GV chuẩn kiến thức:*  - CN: Là ngành mũi nhọn, là sức mạnh ktế.  - NN: Quĩ đất NN ít nhưng năng suất và chất lượng cao.  - GTVT: Ptriển mạnh phục vụ đắc lực cho kinh tế, đời sống.  - Các ngành ktế đứng đầu TG: CN chế tạo ôtô, tàu biển, CN điện tử, SX hàng tiêu dùng...  GV: Những nguyên nhân thành công của nền ktế NB: **GDĐĐ:** Người Nhật cần cù nhẫn nại, có ý thức tiết kiệm, kỷ luật lao động rất cao, tổ chức quản lí chặt chẽ, đội ngũ cán bộ khoa học đông và có trình độ cao đó làđộng lực cho người dân có được niềm vui và hạnh phúc khi chất lượng cuộc sống ngày càng được nâng cao.  HS dựa vào bảng 13.3:  Nhận xét sản lượng lương thực và 1 số sản phẩm CN của Trung Quốc?  *HS trả lời, GV chuẩn kiến thức:*  - NN: Đạt được điều kì diệu: Giải quyết vấn đề lương thực cho một số dân đông.  - CN: XD nền CN hoàn chỉnh, đặc biệt là ngành CN hiện đại.  GV: Trung Quốc có 5 đặc khu kinh tế lớn: Thẩm Quyến, Chu Hải, Sán Đầu, Hạ Môn và Hải Nam => Các đặc khu ktế tạo thành vành đai duyên hải mở cửa ra bên ngoài tạo thế đứng trng khu vực CA- TBD. | 2. Đặc điểm phát triển của một số quốc gia Đông Á    a. Nhật Bản  - Là cường quốc kinh tế thứ 2 TG.  - Nhiều ngành CN đứng đầu TG: CN điện tử, chế tạo ôtô...  - Chất lượng cuộc sống cao và ổn định.  b. Trung Quốc  - NN: Ptriển nhanh và tương đối toàn diện.  - CN: Ptriển nhiều ngành đặc biệt là các ngành CN hiện đại: Điện tử, nguyên tử, hàng không vũ trụ...  - Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định ( 7% hàng năm) |

**4. Củng cố(4’)**

? Hãy nêu đặc điểm kinh tế của các nước ĐA từ sau chiến tranh TG 2 đến nay?

**5. HDVN(1’)**

- Học bài theo vở ghi và SGK

- Làm bài tập trong vở bài tập. Câu hỏi 2 phần câu hỏi và bài tập không cần làm.

- Tìm hiểu bài tiếp theo.

**V. Rút kinh nghiệm**

|  |
| --- |
| Nội dung............................................................................................................... |
| Phương pháp........................................................................................................ |
| Thời gian............................................................................................................... |

================================